

DANH MỤC CSDL SỐ BÀI TRÍCH TẠP CHÍ QUÝ II/2026

STT	Nhan đề	Tác giả	Tóm tắt	Nguồn trích
1	Đặc điểm lâm sàng và kết quả điều trị gãy đầu dưới xương quay bằng nẹp vít khóa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Nguyễn Quang Thép	Có 31 bệnh nhân tham gia nghiên cứu với độ tuổi trung bình là 47.29 ± 15.84 , độ tuổi từ 60 tuổi trở lên gặp nhiều nhất với tỷ lệ 25.8%. Nguyên nhân gãy xương hay gặp nhất do tai nạn sinh hoạt (54.8%), và phân loại gãy xương gặp nhiều nhất là phân loại nhóm C1 với 29%. Bệnh nhân có sự phục hồi tốt trên cả giải phẫu và chức năng. Không có bệnh nhân nào bị nhiễm trùng vết mổ và biến chứng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
2	Kết quả phẫu thuật gãy vỡ thân đốt sống nhiều mảnh đoạn bản lề ngực thất lưng tại Bệnh viện Việt Đức	Nguyễn Hoàng Long	Trong nghiên cứu, tỷ lệ nam chiếm 68,75%, nữ 31,25%, nhóm tuổi 40–59 chiếm tỷ lệ cao nhất 61,25%. Nguyên nhân chủ yếu: tai nạn lao động 53,75%. Rối loạn cơ tròn trước mổ có 44 bệnh nhân chiếm 55%, sau mổ còn 30 bệnh nhân, sau mổ 1 tháng 16 bệnh nhân, sau 6 tháng chỉ còn 9 bệnh nhân rối loạn cơ tròn chiếm 11,3%. Kết quả nắn chỉnh sau mổ: góc gù thân đốt trung bình giảm từ $20,9^\circ$ xuống $10,5^\circ$ sau mổ, và $12,2^\circ$ tại thời điểm 6 tháng. Sau mổ số bệnh nhân có tình trạng ASIA E tăng từ 38,75% lên 45%, sau 1 tháng tăng lên 57,5%, sau 6 tháng là 78,75%. Số bệnh nhân ASIA A giảm từ 10% xuống còn 5%. Kết quả mức độ giảm đau theo thang điểm DENIS sau 6 tháng: Loại I đạt 52,5%, loại II là 48,75%, loại III là 11,25%, không có bệnh nhân mức độ IV hoặc V. Biến chứng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

3	Kết quả phẫu thuật thay khớp gối toàn phần điều trị thoái hóa khớp gối biến dạng vẹo trong tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Nguyễn Trung Kiên	Bệnh nhân THKG biến dạng vẹo trong độ tuổi trung bình là 60 – 69 và chủ yếu bệnh nhân nữ. Triệu chứng hay gặp nhất là đau khi đi lại chiếm 76,9% và biên độ gấp duỗi trung bình 108 ± 8.45 , lâm sàng biến dạng vẹo trong kèm co rút gấp chiếm tỷ lệ nhiều nhất là 55,8%. Hình ảnh X-quang thoái hóa khớp gối độ IV chiếm 82,7% và vẹo trong mức độ nhẹ ($3^\circ - <10^\circ$) chiếm tỷ lệ nhiều nhất 55,8%, mức độ vừa ($10^\circ - <20^\circ$) là 38,4%, trong đó mức độ nặng ($\geq 20^\circ$) có 3 khớp gối 5,8%. Sau mổ trực cơ học chi dưới cải thiện đáng kể $8,0 \pm 2,9$ và nhóm vẹo trong nhẹ và vừa đạt được trục cơ học trung tính, trong khi đó nhóm vẹo trong nặng sau mổ vẫn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
4	Kết quả phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng mạn tính tại Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 1	Nguyễn Văn Khoa	Tuổi trung bình $68,33 \pm 14,55$ (20–99), nam 81,6%. Nguyên nhân: tai nạn sinh hoạt 47,4%, giao thông 20,2%, không rõ 32,5%. Khi vào viện, GCS 13-15: 78,9%. CLVT: bên trái 47,4%, bên phải 36,0%, hai bên 16,7%; hình ảnh đồng tỷ trọng 51,8%, hỗn hợp 36,0%; bề dày 11–20 mm 46,5%, >20 mm 43,0%; lệch đường giữa >10 mm 44,7%. Gây mê tĩnh mạch 86,0%. Sau mổ, GCS 13–15 tăng lên 99,1%; triệu chứng cải thiện rõ (đau đầu 90,4% → 23,7%, nôn 43,9% → 0%, liệt vận động 50,9% → 0,9%). Biến chứng: tụ dịch DMC 37,7%, tụ khí 21,9%, chảy máu DMC 4,4%, nhiễm trùng 0,9%. Thời gian nằm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

5	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh nhân ung thư tuyến giáp thể nhú biến thể xơ hóa lan tỏa tại Bệnh viện K	Ngô Quốc Duy	Độ tuổi trung bình là $32,5 \pm 11,2$ tuổi, 36% bệnh nhân <30 tuổi, dao động 6-57 tuổi, tỷ lệ nữ/nam = 9/1; 70% bệnh nhân đi khám vì có triệu chứng lâm sàng như khối vùng cổ, hạch cổ, nuốt vướng, 30% bệnh nhân khám định kỳ phát hiện bệnh. Trên siêu âm 34% bệnh nhân có khối u lan tỏa 2 thùy, vi vôi hóa lan tỏa 76%, ranh giới không rõ 86%, TIRADS 4 chiếm 44%, TIRADS 5 chiếm 56%. U xuất hiện cả 2 thùy tuyến giáp 52%, số lượng u ≥ 2 có 54%, kích thước u ≥ 4 cm hoặc nghi ngờ xâm lấn cơ trước giáp 24%. Tỷ lệ phát hiện hạch cổ nghi ngờ trên siêu âm là 68%, 40 % hạch cổ 1 bên, 20 % xuất hiện hạch cổ cả 2 bên, với đặc điểm mất cấu trúc rốn hạch 66%, vôi hoá 22%. Tất cả bệnh nhân trong	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
6	Đặc điểm lâm sàng của phổ bệnh viêm tủy thị thần kinh khởi phát muộn	Nguyễn Trường Công	Bệnh gặp chủ yếu ở nữ giới (88.2%), tỷ lệ nữ/nam = $45/6 \approx 7:1$ ($p < 0.05$). Tuổi khởi phát trung bình là 60.04 ± 7.7 , tỷ lệ bệnh nhân có đợt tái phát là 41.2%. Khởi phát bệnh 100% trong vòng 1 tháng đầu với triệu chứng liệt vận động gặp 52.9%, rối loạn cảm giác 58.8%, rối loạn cơ tròn 47.1%, nhìn mờ 47.1%, nôn, nấc kéo dài 9.8% và liệt thần kinh sọ 2%. Hội chứng lâm sàng chính: Viêm tủy ngang cấp gặp 68.6%, viêm thần kinh thị giác 52.9%, hội chứng sàn não thất IV 5.9% và hội chứng thân não	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

7	Đặc điểm hình ảnh ung thư thận nguyên phát trên cắt lớp vi tính đa dãy	Nguyễn Văn Thắng	Bệnh nhân mắc UTT nguyên phát ưu thế ở nam giới, tỷ lệ nam/nữ xấp xỉ 1,3/1. Tuổi mắc bệnh trung bình là $56,98 \pm 14,29$ (13 – 86) tuổi, nhóm tuổi 40–70 tuổi chiếm phần lớn, với 70%. UTT nguyên phát có thể xuất hiện ở các vùng giải phẫu khác nhau của nhu mô thận, đồng thời không có sự khác biệt về tỷ lệ mắc giữa hai bên thận ($p > 0,05$). Khối UTT nguyên phát thường có bờ đều và ranh giới tương đối rõ ràng, tuy nhiên cũng có nhiều trường hợp có bờ không đều, phản ánh tính đa dạng trong hình thái tổn thương. Phần lớn các khối u lan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
8	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của sản phụ đại tháo đường có tiền sản giật tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Nguyễn Thái Giang	Tiền sử TSG, thai lưu 3 tháng cuối và tiền sử gia đình mắc ĐTĐ hoặc THA có tỷ lệ gặp ở nhóm ĐTĐ trước mang thai nhiều hơn so với nhóm ĐTĐ thai kỳ. Tỷ lệ TSG nặng ở nhóm ĐTĐ trước mang thai (37,9%) cao hơn so với nhóm ĐTĐ thai kỳ (19,8%). Huyết áp trung bình ở nhóm ĐTĐ trước mang thai cao hơn so với nhóm ĐTĐ thai kỳ. Tỷ lệ đa ối cao hơn ở nhóm ĐTĐ trước mang thai. Tỷ lệ tăng axit	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

9	Kết quả điều trị xuất huyết tiêu hóa cao và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân dùng thuốc kháng kết tập tiểu cầu	Đặng Thị Thùy Dung	Tuổi trung vị là 73 (64 – 77), nam giới chiếm 80,5%. Đa số bệnh nhân dùng thuốc kháng kết tập tiểu cầu đơn (78%). Can thiệp cầm máu qua nội soi được thực hiện ở 41,5% bệnh nhân (17/41) và xuất huyết tái phát trong thời gian nằm viện xảy ra ở 12,2% bệnh nhân. Tỷ lệ bệnh nhân cần phẫu thuật và can thiệp nội mạch lần lượt là 2,4% và 4,9%. Nhu cầu truyền máu ở 73,2% bệnh nhân và trung vị thời gian nằm viện là 6 (5 – 7) ngày. Phân tích cho thấy xuất huyết tái phát có liên quan đến tiền sử xuất huyết tiêu hóa cao ($p = 0,04$) và kích thước ổ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
10	Đặc điểm hình ảnh cộng hưởng từ ở bệnh nhân đau thần kinh sinh ba không do xung đột thần kinh mạch máu	Nguyễn Thị Tố Uyên	Giá trị trung bình góc dây thần kinh sinh ba ở bên đau ($136,86 \pm 11,21^\circ$) nhỏ hơn có ý nghĩa thống kê so với bên không đau ($146,04^\circ \pm 10,26^\circ$, $p < 0,05$). Chiều dài trung bình dây thần kinh sinh ba ở bên đau ($8,68 \pm 1,42$ mm) ngắn hơn có ý nghĩa thống kê so với bên không đau ($9,79 \pm 1,54$ mm, $p < 0,05$). Diện tích trung bình dây thần kinh sinh ba ở bên đau ($0,32 \pm 0,08$ cm ²) nhỏ hơn có ý nghĩa thống kê so với bên không đau ($0,35 \pm 0,08$ cm ² , $p < 0,05$). Giá trị trung bình góc giữa dây thần kinh sinh ba và cầu não ở bên đau ($32,63 \pm 8,44^\circ$) nhỏ hơn có ý nghĩa thống kê so với bên không có triệu chứng ($37,36 \pm 8,40^\circ$, $p < 0,05$). Giá trị trung bình góc xương đá ở bên đau ($84,46^\circ \pm 12,05^\circ$) nhỏ hơn có ý nghĩa thống kê so với bên không đau ($93,86^\circ \pm$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

11	Nghiên cứu một số chỉ số hóa sinh máu ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 đang điều trị ngoại trú tại Trung tâm y tế Kim Thành, tỉnh Hải Dương năm 2024	Lê Đức Thuận	Nồng độ Glucose máu lúc đói trung bình $8,18 \pm 2,80$ mmol/L và HbA1c trung bình $7,65 \pm 3,76$ %. Nồng độ Cholesterol TP trung bình $5,22 \pm 1,12$ mmol/L, 54,3% tăng Cholesterol TP. Triglycerid trung bình $2,92 \pm 2,42$ mmol/L, 29,4% tăng Triglycerid. HDL-C trung bình $1,37 \pm 0,33$ mmol/L, 19,9% giảm HDL-C. LDL-C trung bình $2,68 \pm 0,88$, 18,9 % tăng LDL-C. Ure trung bình $6,30 \pm 2,35$ mmol/L, 20,8% tăng Ure. Creatinin trung bình $86,73 \pm 30,16$ μ mol/L, 11,9 % tăng Creatinin. AST trung bình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
12	Đặc điểm tình hình nhiễm khuẩn bệnh viện do Klebsiella Pneumoniae tại Trung tâm chống độc giai đoạn 2023-2025	Lưu Thị Liên	Tuổi trung bình là ($56,8 \pm 17,8$), nam giới (78,5%), nữ giới (21,5%). Bệnh nhân có tiền sử bệnh lý mạn tính (76,9%): Đái tháo đường chiếm tỷ lệ chủ yếu (24,6%). Nhiễm khuẩn bệnh viện do K.pneumoniae tại Trung tâm chống độc gặp chủ yếu là viêm phổi liên quan thở máy (VPLQTM) (73,8%). K.pneumoniae đề kháng rất cao với các loại kháng sinh: Ampicillin (86,2%), trimethoprim/sulfamethazol (81,5%), cephalosporin thế hệ 3-4 (70,8-75,4%), quinolon (73,8%), carbapenem (64,6%). Còn nhạy cảm với: fosfomycin (81,1%),	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

13	Đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, cận lâm sàng nhiễm khuẩn huyết sơ sinh ở trẻ non tháng tại Bệnh viện Nhi đồng 1	Dương Ngọc Mai	Trong thời gian nghiên cứu, ghi nhận 195 trẻ non tháng NKHSS, trẻ nam chiếm 58,5%, không có tiền sử bệnh lý ở mẹ 85,7%, và NKHSS khởi phát muộn chiếm 87,2%. Triệu chứng lâm sàng thường gặp gồm tím (61,0%), ngưng thở (24,1%), bụng chướng (48,7%), ăn sữa không tiêu (40,5%), và li bì (24,6%). Cận lâm sàng cho thấy tăng bạch cầu chiếm 52,8%, giảm tiểu cầu 44,6%, tăng CRP 84,1%. Coagulase-negative staphylococci là tác	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
14	Đặc điểm dịch tễ học, lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị sốt xuất huyết Dengue nặng tại khoa Nhi bệnh viện đa khoa Tiền Giang	Tạ Văn Trâm	Độ tuổi trung bình của bệnh nhân là $10,3 \pm 3,3$ tuổi; nhóm tuổi 10–15 chiếm tỷ lệ cao nhất (56,3%). SXHD nặng tập trung vào tháng 4–6 (48,28%). Các triệu chứng lâm sàng phổ biến: đau bụng (62,1%), nôn (54,0%), gan to (80,5%). Cận lâm sàng cho thấy giảm tiểu cầu ($<50.000/\text{mm}^3$: 80,5%), tăng hematocrit ($>70\%$) và tăng lactate (83,1%). Dịch truyền Lactate Ringer là chủ yếu, trung bình $102,6 \pm$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
15	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân viêm kết mạc dị ứng	Nguyễn Ngân Hà	Ngứa mắt là triệu chứng phổ biến nhất, gặp ở 88,2% bệnh nhân, tiếp theo là cảm giác cộm (35,3%) và chảy nước mắt (29,4%). Phần lớn bệnh nhân duy trì được thị lực tốt ($\geq 20/30$ ở 98%), cho thấy bệnh ít ảnh hưởng đến chức năng thị giác. Về lâm sàng, đa số có cương tụ kết mạc nhẹ (độ I–II) và nhú nhỏ dưới 1 mm. Thời gian vỡ màng phim	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

16	Kết cục và điện thế nền qua điện não đồ tích hợp biên độ (AEEG) ở trẻ rối loạn tri giác tại khoa hồi sức nhiêm - Bệnh viện Nhi đồng 1	Trần Thị Thúy Hằng	Trong 40 bệnh nhi có biểu hiện rối loạn tri giác với nguyên nhân chủ yếu là viêm não, viêm màng não (75%). Kết quả aEEG có hoạt động nền bất thường chiếm 45% lúc kết thúc theo dõi và phổ biến ở nhóm kết cục bất lợi (tử vong hoặc di chứng thần kinh nặng) ($p < 0,05$). Trong đó, nhóm bất thường nặng (dạng LV và FT chiếm 20%). Diễn tiến hoạt động nền theo Sewell cho thấy nhóm hoạt động nền bất thường nặng kéo dài chiếm 15% và nhóm tiến triển nặng từ điện thế nền (CNV, DNV) sang (BS, LV hoặc FT) chiếm 10%. Về co giật trên aEEG có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
17	Một số yếu tố liên quan đến tuân thủ điều trị của bệnh nhân tăng huyết áp tại xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	Nguyễn Xuân Bách	Yếu tố nghề nghiệp, chi phí điều trị bệnh THA, mối quan hệ với thầy thuốc, khoảng cách từ nhà tới cơ sở điều trị, tự tìm hiểu thông tin, cách điều trị của bệnh THA, biết tác dụng điều trị của các thuốc đang dùng, quan tâm tới tác dụng phụ có thể gặp phải của thuốc, nghi ngờ hiệu quả điều trị của thuốc, cảm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
18	Đặc điểm hình ảnh nội soi dạ dày tá tràng của bệnh nhân xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng tại Bệnh viện Trung ương Quân đội 108	Phạm Thị Cẩm Hưng	Đa số người bệnh có độ tuổi từ 30- 49 (45,28%) và 50-69 (28,3%). giới tính là nam (64,15%); Đa số người bệnh bị xuất huyết tiêu hóa do loét tá tràng (75,47%); Đa số người bệnh có tổn thương ở dạ dày là 1 ổ loét (88,46%), vị trí ổ loét ở hang vị và bờ cong nhỏ (42,3%), Kích thước ổ loét từ 0,6-1,9 cm (76,92%); Đa số người bệnh có tổn thương ở tá	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

19	Giá trị của cộng hưởng từ trong chẩn đoán ung thư biểu mô tế bào gan nguyên phát tại Bệnh viện E	Trần Phan Ninh	UTBMTBGNP thường gặp ở nhóm tuổi 50 -70 tuổi, độ tuổi trung bình là $65,8 \pm 9,8$ tuổi. Hệ số khuếch tán ADC trung bình của các khối u gan là $1,087 \pm 0,200$ ($\times 10^{-3} \text{mm}^2/\text{s}$), UTBMTBGNP là $1,075 \pm 0,123$ ($\times 10^{-3} \text{mm}^2/\text{s}$). Để phân biệt UTBMTBGNP và những tổn thương khác, diện tích dưới đường cong ROC là 0,424. Cộng hưởng từ có độ nhạy	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
20	Phân tích một số yếu tố liên quan đến mức độ hạ đường huyết và kết quả xử trí cơn hạ đường huyết ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện đa khoa Thái Bình năm 2025	Lê Thùy Linh	Tỷ lệ nam/nữ: 1,4/1. Nhóm tuổi 70-79 tuổi chiếm 35,1%. Bệnh nhân có HbA1c < 7% có tỷ lệ hạ đường huyết mức độ nặng cao hơn HbA1c $\geq 7\%$. Tỷ lệ hạ đường huyết mức độ nặng ở nhóm xảy ra hạ đường huyết ngoài bệnh viện là 83,3% cao hơn nhóm bị hạ đường huyết trong bệnh viện. Kết quả xử trí cơn hạ đường huyết có 96,3% bệnh nhân có cải thiện ý thức. Nhịp tim, huyết áp tâm thu trung	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
21	Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến bệnh nhân trứng cá thể thông thường mức độ vừa và nặng tại Bệnh viện Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2024	Tạ Thị Nguyên	Trong nghiên cứu bệnh xuất hiện chủ yếu ở nhóm 18- 24 tuổi (94.4%), với tỉ lệ nữ/nam = 3/1; là học sinh- sinh viên (97.2%); thời gian mắc bệnh < 6 tháng chiếm tỷ lệ cao nhất (44.4%). Triệu chứng lâm sàng chủ yếu là đỏ da (80.6%), ngứa da (58.3%), sưng nóng (63.9%), đau nhức (58.3%). Vị trí tổn thương ở mặt (100%), lưng (30.6%), ngực (16.7%) và vị trí khác (2.8%). Tổn thương cơ bản là mụn đầu đen chiếm tỷ lệ cao nhất (94.4%), mụn đầu trắng (61.1%), sẩn (63.9%), mụn mủ (55.6%), mụn bọc (69.4%), nang chiếm tỷ lệ thấp nhất (25%). Mức độ bệnh vừa chiếm tỷ lệ (69.4%) cao hơn mức độ nặng (30.6%). Nam mắc mức độ nặng gấp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

22	Khảo sát tính dễ hiểu lời nói của trẻ có rối loạn âm lời nói ở miền Bắc Việt Nam	Nguyễn Thị Hằng	Điểm trung bình ICS-VN của nhóm trẻ là $M = 3.6$ ($SD = 0.6$). Đối tượng giao tiếp quen thuộc đánh giá trẻ dễ hiểu hơn so với người ít quen. Điểm ICS-VN có mối tương quan âm với độ tuổi trẻ nói từ đầu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
23	Nhận xét kết quả điều trị chữa sẹo mổ lấy thai tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội năm 2023	Nguyễn Thành Huy	Chiến lược điều trị ưu tiên can thiệp tối thiểu, với 88,6% được xử trí ban đầu bằng các phương pháp hút thai. Tỷ lệ bảo tồn tử cung chung đạt 97,9%. Biến chứng mất máu nặng ($\geq 500\text{ml}$) xảy ra ở 9,3%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
24	Nghiên cứu một số yếu tố liên quan đến thời gian đạt đường huyết trong mục tiêu bằng thiết bị theo dõi đường huyết liên tục ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 có loét bàn chân	Ngô Đức Lộc	Tỉ lệ đạt đường huyết trong mục tiêu là 76,7%. Các yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa thống kê đến thời gian đạt đường huyết mục tiêu (TIR) qua phân tích đa biến gồm có: HbA1C ($OR = -8,24; p < 0,05$); tổng liều insulin ($OR = 0,14; p < 0,05$)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
25	Vết hút kết mạc: Báo cáo một trường hợp lâm sàng	Võ Nguyễn Hương Thảo	Bệnh nhân nam, 39 tuổi, đến Bệnh viện Mắt vì mắt phải có một con vết hút chặt vào kết mạc mi trên góc trong và rất khó tháo gỡ. Bệnh nhân được nhỏ thuốc tê Tetracain 0,5% vào kết mạc và bác sĩ trực cấp cứu dùng forceps gấp vết ra qua sinh hiển vi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
26	Cơ sở dữ liệu gen và giải trình tự thế hệ mới phát hiện đột biến đáp ứng thuốc ung thư phổi tại Việt Nam	Vũ Thị Huyền	Hệ thống đã sàng lọc >400.000 tài liệu, trích xuất >9 triệu thực thể và xác định 97 gen liên quan đến sinh bệnh, tiên lượng và đáp ứng điều trị, trong đó có EGFR, KRAS, ALK, BRAF, TP53. Ở 21 bệnh nhân được giải trình tự, phát hiện 663 biến thể; 12 biến thể ở 11 bệnh nhân được xác định là gây bệnh và có thể gây bệnh liên quan điều trị đích, phổ biến nhất là EGFR del19 (66,7%) và EGFR L858R (16,7%). Ngoài ra, ghi nhận 1 trường hợp đồng biến	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

27	Khảo sát tình trạng tiêm vắc xin HPV của sinh viên nữ ngành phục hồi chức năng Trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương	Lê Văn Thêm	Tỷ lệ sinh viên nữ ngành Phục hồi chức năng trường Đại học kỹ thuật y tế Hải Dương tiêm vắc xin HPV còn chưa cao (37,1%), trong đó chỉ có 16,1% tiêm đủ 3 mũi; Lý do sinh viên tiêm vắc xin HPV nhiều nhất là tự nhận thức được tầm quan trọng của việc tiêm vaccine (56,9%), Tiếp đó là các sinh viên được gia đình khuyên, đưa đi tiêm (32,6%); Lý do sinh viên chưa tiêm vắc xin HPV do giá thành cao (53,5%), không biết chỗ nào để tiêm (12,5%), không có thời gian nên không tiêm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
28	Tình trạng dinh dưỡng trước, sau phẫu thuật và các yếu tố liên quan của người bệnh ung thư dạ dày tại Bệnh viện K năm 2023	Nguyễn Thị Thúy	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ người bệnh suy dinh dưỡng theo phân loại GLIM trước phẫu thuật là 55,1%, sau phẫu thuật là 77,5%. Người bệnh mắc thêm 1 bệnh lý mạn tính có nguy cơ SDD (theo GLIM) cao hơn 2,5 lần so với nhóm không mắc bệnh lý kèm theo, với OR=2,5 (95 %CI: 1,06-6,1). Sau phẫu thuật người bệnh cắt bán phần dạ dày có nguy cơ SDD (theo tiêu chuẩn GLIM) bằng 0,3 lần	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

29	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng nấm phổi Aspergillus xâm lấn ở trẻ em tại Bệnh viện phổi Trung ương	Phạm Thị Tú Anh	Tuổi trung bình là $8,06 \pm 4,9$ tuổi. Bệnh nhân có yếu tố nguy cơ của EORTC/MSG chiếm 93,5%, trong đó bệnh máu ác tính (64,5%) và suy giảm miễn dịch u hạt mạn tính (CGD) (19,4%). Tổn thương phổi gặp nhiều nhất trên CT ngực là đông đặc (71%), nốt (48,4%), hang và kính mờ (32,3%), các tổn thương xuất hiện ở nhiều thùy phổi cả 2 bên. Tỷ lệ tìm thấy nấm Aspergillus bằng các xét nghiệm vi sinh: Nuôi cấy đờm và dịch phế quản (30%), Galactomannan máu (85,7%), Galactomannan dịch phế quản (BAL) (96%). Giá trị trung bình của bạch cầu trước điều trị nhóm mắc bệnh máu ác tính và nhóm không mắc bệnh máu ác	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
30	Cắt bóc tách dưới niêm mạc qua đường hầm nội soi dưới nước điều trị ung thư thực quản giai đoạn sớm: báo cáo ca lâm sàng	Đỗ Minh Hùng	Một bệnh nhân nam 51 tuổi bị ung thư biểu mô vảy thực quản giai đoạn sớm có hai tổn thương riêng biệt. Tổn thương vùng thực quản cổ được cắt bằng ESD thông thường, trong khi tổn thương giữa thực quản được điều trị bằng U-ESTD. Kỹ thuật dưới nước mang lại trường quan sát rõ ràng, ổn định lớp dưới niêm mạc và cho phép cắt bỏ nguyên khối an toàn. Giải phẫu bệnh xác nhận loạn sản độ cao ở cả hai tổn thương với bờ sâu và bên âm tính. Bệnh nhân hồi phục thuận lợi, không biến chứng sau mổ. Trường hợp này cho thấy U-ESTD là lựa chọn khả	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

31	Khảo sát kiến thức về giai đoạn cuối đời của bệnh nhân sa sút trí tuệ trên nhân viên y tế tại Bệnh viện lão khoa Trung ương	Đào Thanh Tuyền	Tỷ lệ đạt chuẩn kiến thức ($\geq 70\%$ câu đúng): 27,5%. Trung bình điểm kiến thức là $14,17 \pm 2,74$ điểm. Kiến thức về chăm sóc giai đoạn cuối đời của bệnh nhân SSTT ở NVYT tại Bệnh viện Lão khoa Trung ương còn hạn chế. Cần tăng cường các chương trình đào tạo và tập huấn chuyên sâu để nâng cao năng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
32	Tỷ lệ loãng xương cổ tay và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ sau mãn kinh	Nguyễn Thanh Huyền	Tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là $62,76 \pm 7,05$ tuổi. Tuổi mãn kinh trung bình là $49,24 \pm 3,59$ tuổi. Thời gian mãn kinh trung bình là $13,60 \pm 8,05$ năm. Đa số đối tượng nghiên cứu thuộc nhóm 60 – 69 tuổi (47,6%). Mật độ xương trung bình ở các vị trí ultradistal (UD), mid distal (MID), 1/3 distal (1/3D) của cổ tay bên không thuận lần lượt là $0,313 \pm 0,054$ g/cm ² ; $0,442 \pm 0,067$ g/cm ² ; $0,543 \pm 0,075$ g/cm ² . Tỷ lệ loãng xương cổ tay (LXCT) bên không thuận của đối tượng nghiên cứu là 50,6%; nhóm giảm mật độ xương chiếm 36,7% và nhóm những người có mật độ xương bình thường chiếm 12,7%. Tỷ lệ LXCT có xu hướng tăng theo tuổi, nhóm phụ nữ sau mãn kinh có tuổi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

33	Mối liên quan giữa tập di chuyển sớm với kết quả hồi phục của người bệnh sau phẫu thuật làm cứng cột sống thắt lưng	Bùi Thị Minh Phượng	Sau can thiệp phục hồi chức năng, mức độ đau theo thang điểm VAS giảm từ 4,7 điểm xuống 2,3 điểm và mức độ hoạt động chức năng theo chỉ số Barthel tăng từ 26,63 điểm lên 84,65 điểm, tất cả sự cải thiện đều có ý nghĩa thống kê ($p < 0,001$). Thời điểm bắt đầu tập di chuyển trung bình $1,51 \pm 0,94$ ngày. Thời gian nằm viện trung bình sau $6,92 \pm 2,09$ ngày, dao động từ 4 đến 12 ngày. Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về sự cải thiện đau, mức độ hoạt động chức năng, thời gian nằm viện giữa nhóm người bệnh di chuyển sớm (trong 24 giờ đầu sau phẫu thuật) và nhóm sau 24 giờ. Chỉ có 3 trường	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
34	Tuân thủ lối sống và tuân thủ sử dụng thuốc của bệnh nhân tăng huyết áp tại xã Hiệp Thuận, huyện Phúc Thọ, Thành phố Hà Nội : Một nghiên cứu cắt	Lê Thị Thanh Thảo	Nghiên cứu cho thấy thực trạng tuân thủ lối sống và tuân thủ sử dụng thuốc của bệnh nhân tăng huyết áp tại xã Hiệp Thuận năm 2023 còn ở mức trung bình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
35	Thực trạng kiến thức chăm sóc người bệnh đột quỵ não và một số yếu tố liên quan của người nhà người bệnh tại khoa nội thần kinh - Bệnh viện Hữu nghị	Lê Đức Thuận	Kiến thức chung về chăm sóc người bệnh đột quỵ não ở mức trung bình với điểm trung bình 18,54/23 và 57,1% người chăm sóc đạt điểm trên trung bình. Kiến thức về bệnh đột quỵ não và chăm sóc sinh hoạt hàng ngày có tỷ lệ trả lời đúng lần lượt là 85,7% và 98,6%, trong khi kiến thức về chăm sóc tâm lý và phòng ngừa biến chứng còn hạn chế. Các yếu tố như tuổi, giới, trình độ học vấn, thời gian và số giờ chăm sóc mỗi ngày, cùng với tình trạng sức	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

36	Đánh giá kết quả thai kỳ của sản phụ đại tháo đường có tiền sản giật tại Bệnh viện Phụ sản Trung ương	Nguyễn Thái Giang	Tỷ lệ mổ lấy thai cao: 81,9% (Mổ lấy thai cấp cứu: 34,6% và mổ lấy thai chủ động: 47,3%). Tỷ lệ mổ lấy thai ở nhóm ĐTD trước mang thai cao hơn so với nhóm ĐTD thai kỳ với nguyên nhân hàng đầu là TSG nặng. Biến chứng mẹ hay gặp nhất là băng huyết tiếp đó là hội chứng HELLP, các biến chứng ở nhóm ĐTD trước mang thai đều cao hơn ở nhóm ĐTD thai kỳ. Tỷ lệ thai nhỏ hơn so với tuổi thai ở nhóm ĐTD trước mang thai nhiều hơn, ngược lại tỷ lệ thai to ở nhóm ĐTD trước mang thai lại ít hơn so với nhóm ĐTD thai kỳ. Tỷ lệ tai biến ở sơ sinh như	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
37	Giá trị của cộng hưởng từ trong dự đoán di căn hạch cổ dựa trên độ sâu xâm lấn của u và trong chẩn đoán giai đoạn T ở bệnh nhân ung thư lưỡi	Nguyễn Đức Hiếu	Có mối tương quan mạnh giữa độ sâu xâm lấn đo trên cộng hưởng từ và trên giải phẫu bệnh ($p = 0,828$, $p < 0,001$). Tỷ lệ hạch ác tính tăng đáng kể theo mức độ của rDOI: 0% ở nhóm $rDOI \leq 5$ mm, 14,3% ở nhóm $> 5-10$ mm và 68,0% ở nhóm > 10 mm ($p < 0,001$). Ngưỡng cắt rDOI tối ưu để dự đoán có hạch ác tính là 10 mm, với độ nhạy 89,5% và độ đặc hiệu 71,4% ($AUC = 0,858$). Đánh giá giai	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
38	Chất lượng cuộc sống người bệnh thoái hóa cột sống thắt lưng điều trị tại khoa vật lý trị liệu Bệnh viện phục hồi chức năng Hải Dương năm 2024	Phạm Thị Cẩm Hưng	Đa số người bệnh trên 60 tuổi (56,41%), Nam giới (61,5%), Lao động chân tay (64,4%). Thời gian mắc bệnh > 6 tháng (100%), khởi phát từ từ (74,4%), đau không liên tục (61,5%); Đa số người bệnh có mức độ đau trung bình (64,1%); Đa số người bệnh có chất lượng cuộc sống trung bình (30,7%) và khá (28,2%). 15,8 người bệnh có chất lượng cuộc sống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

39	Nghiên cứu xác định liều hiệu quả 90% của Phenylephrine tiêm tĩnh mạch một lần để dự phòng tụt huyết áp trong tê tủy sống để phẫu thuật lấy thai	Phạm Tài Phú Vinh	Ước tính liều phenylephrine tiêm tĩnh mạch dự phòng hiệu quả 90% trường tụt huyết áp trong gây tê tủy sống để phẫu thuật lấy thai (ED90) là 1,643 $\mu\text{g/kg}$ (95% khoảng tin cậy, 1,56 – 1,69 $\mu\text{g/kg}$) theo hồi qui isotonic và 1,61 $\mu\text{g/kg}$ (90% khoảng tin cậy, 1,265 – 1,83 $\mu\text{g/kg}$) theo hồi qui centered isotonic	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
40	Đặc điểm rối loạn nuốt ở người bệnh đột quỵ tại Bệnh viện phục hồi chức năng Hà Nội và Bệnh viện Bạch Mai năm 2025	Phạm Thị Vần	Đa số người bệnh có rối loạn nuốt mức độ trung bình và nhẹ (80%). Phần lớn người bệnh trong nghiên cứu không có hít sặc hoặc hít sặc mức độ nhẹ (70%). Ở giai đoạn chuẩn bị miệng, đặc điểm nuốt nổi bật của người bệnh là suy giảm chức năng lưỡi: giảm vận động (72,5%), giảm sức mạnh cơ lưỡi (65%), giảm điều hợp lưỡi (52,5%). Ở giai đoạn miệng, hầu hết người bệnh có khả năng làm sạch thức ăn trong miệng, còn tồn đọng ít thức ăn (67,5%); thời gian vận chuyển trong miệng trễ, dài hơn 1 giây (40%). Trong giai đoạn hầu, đặc điểm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
41	Giá trị cộng hưởng từ khuếch tán trong chẩn đoán u tuyến nước bọt mang tai lạnh tính và ác tính thường gặp	Võ Đoàn Nhật Vy	U TNBMT ác tính thường có bờ không rõ (43,8%), không có vỏ bao (95,7%), phù quanh u (60,9%), xâm lấn mô xung quanh (47,8%) và hạch cổ (30,4%) cao hơn có ý nghĩa thống kê so với u TNBMT lành tính ($p < 0,05$). Trên CHT khuếch tán, 56,5% u TNBMT ác tính có hạn chế khuếch tán mạnh (tín hiệu không hạn chế khuếch tán. Giá trị ADC trung bình dựa vào ROI thành phần đặc trong tổn thương ở nhóm u ác tính thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm u lành tính, với $p < 0,001$. Dựa trên đường cong ROC và tính toán chỉ số Youden lớn nhất, điểm cắt $1,057 \times 10^{-3} \text{ mm}^2/\text{s}$ cho	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

42	Hội chứng không nhạy cảm Androgen hoàn toàn: báo cáo ca bệnh hiếm gặp và hồi cứu y văn	Nguyễn Quang Nam	Báo cáo trường hợp một cá thể 21 tuổi kiểu hình nữ giới, khám bệnh vì vô kinh nguyên phát. Khám lâm sàng ghi nhận bệnh nhân có tuyến vú phát triển bình thường, lông mu và nách thừa, âm đạo dạng túi cụt. Siêu âm, chụp cộng hưởng từ cho thấy không có hình ảnh tử cung và buồng trứng, hai tinh hoàn ẩn trong ổ bụng. Xét nghiệm nhiễm sắc thể đồ 46, XY có đột biến đồng hợp tử c.1921C>T (p.Gln641Ter) gen AR. Bệnh nhân được chẩn đoán CAIS với tinh hoàn ẩn hai bên, phẫu thuật cắt bỏ các tinh hoàn ẩn kết hợp liệu pháp thay thế hormon dài hạn và hỗ trợ tâm lý. Trường hợp này nhấn mạnh sự cần thiết nghĩ tới CAIS ở phụ nữ trẻ vô kinh, có kiểu hình nữ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
43	Bước đầu đánh giá kết quả các biện pháp can thiệp đến tiến triển bệnh thận mạn giai đoạn III tại Thành phố Cần Thơ	Võ Hoàng Nghĩa	Nghiên cứu ghi nhận tuổi trung bình là $71,8 \pm 9,3$, nữ giới chiếm 61,8%. Yếu tố liên quan thường gặp bao gồm: dùng NSAID 76,5%, sỏi thận/nhiễm trùng tiểu tái phát 55,9%, tăng huyết áp 52,9%, đái tháo đường 38,2%. Sau 12 tháng, 44,1% bệnh nhân cải thiện eGFR. Ở nhóm cải thiện, eGFR tăng trung bình $11,36 \pm 9,38$ ml/phút/1,73 m ² . Tỷ lệ đạt mục tiêu làm chậm tiến triển bệnh là 58,8%, trong khi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

44	Chấn thương, vết thương động mạch đùi: hình thái tổn thương và kết quả điều trị tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Lâm Văn Nút	Đa số bệnh nhân là nam giới trong độ tuổi lao động, nguyên nhân chủ yếu do tai nạn giao thông. Một tỷ lệ đáng kể bệnh nhân nhập viện trễ sau 24h (20,6%) cũng như được phẫu thuật mạch máu tại tuyến cơ sở nhưng đều thất bại (6,9%). Vị trí tổn thương phổ biến nhất là động mạch đùi nông (76,7%), kế đến là động mạch đùi chung (16,4%). Hình thái tổn thương chủ yếu là đưng dập (57,5%) và đứt rời (26,0%). Các phương pháp điều trị gồm khâu tận-tận, ghép tĩnh mạch tự thân hoặc ống ghép, thắt động mạch hoặc can thiệp nội mạch. Tỷ lệ biến chứng toàn thân và biến chứng ngoại khoa đều là 12,3%. Tỷ lệ cắt cụt chi chung là 18,8%, trong đó	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1
45	Kiến thức và thái độ của bà mẹ về sử dụng dung dịch Oresol cho trẻ dưới 5 tuổi bị tiêu chảy cấp điều trị tại Bệnh viện Nhi Hải Dương	Lê Đức Thuận	Đa số (77,5%) bà mẹ có kiến thức kém về việc sử dụng Oresol cho trẻ. Trong đó, tỷ lệ rất thấp (34,5-42,5%) bà mẹ trả lời đúng các câu hỏi về kiến thức liên quan đến: Lượng nước pha Oresol; Cách pha Oresol; Loại nước pha Oresol; Lượng dung dịch Oresol cho trẻ uống; cung cấp dịch/cho con bú khi uống Oresol; Tác hại của quá liều Oresol; Xử trí khi trẻ nôn sau khi uống Oresol; Thời gian uống Oresol sau khi pha . Ngược lại với kiến thức, phần lớn các	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1

46	Thực trạng bệnh vông mạc đái tháo đường ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 điều trị ngoại trú tại trung tâm y tế huyện Ân Thi, Hưng Yên năm 2023	Cáp Minh Đức	Nghiên cứu cắt ngang trên 368 bệnh nhân đái tháo đường típ 2 điều trị ngoại trú tại Trung tâm Y tế huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên năm 2023 nhằm mô tả thực trạng bệnh vông mạc đái tháo đường (VMĐTĐ). Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của bệnh nhân là 69,2 tuổi, nam giới chiếm 52,2%, thời gian mắc bệnh trung bình là 7,45 năm. Tỷ lệ mắc VMĐTĐ là 33,7%, chủ yếu gặp ở cả hai mắt (84,7%), với đa phần bệnh nhân thuộc thể không tăng sinh (96,8%), trong đó mức độ trung bình chiếm ưu thế (58,1%) và 17,8% có phù hoàng điểm. Xuất tiết mềm là tổn thương phổ biến nhất (98,4% bệnh nhân; 99,1% số mắt), tiếp theo là xuất tiết cứng (86,3% bệnh nhân; 86,9% số mắt). Cần tăng cường sàng lọc định kỳ các biến chứng mắt cho bệnh nhân đái tháo đường tại tuyến y tế cơ sở;	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
----	--	--------------	---	---

47	Thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan của học sinh nam trường Trung học phổ thông Phan Đăng Lưu, Thành phố Hải Phòng năm 2025	Hoàng Thị Giang	Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 395 học sinh nam trường trung học phổ thông (THPT) Phan Đăng Lưu, phường Kiến An, thành phố Hải Phòng năm 2025 nhằm mục tiêu mô tả thực trạng hút thuốc lá và một số yếu tố liên quan. Kết quả cho thấy tỉ lệ học sinh nam đã từng hút thuốc lá là 13,9% (55 học sinh). Trong 55 học sinh này, có 63,6% chỉ hút thuốc lá truyền thống, 32,7% hút cả thuốc lá truyền thống và điện tử, 3,6% chỉ hút thuốc lá điện tử. Có 74,5% học sinh bắt đầu hút thuốc từ khi còn là học sinh tiểu học hoặc trung học cơ sở. Gần 65% học sinh nam có tần suất hút thuốc lá truyền thống hàng ngày, 17% số học sinh hút trên 5 điếu/ngày. Lí do chủ yếu khiến các em hút thuốc lá tò mò, muốn trải nghiệm (50,9%), cảm thấy buồn chán, thất vọng (47,3%). Các yếu tố liên quan đến tình trạng hút	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
48	Thực trạng hoạt động thể lực và một số yếu tố liên quan ở sinh viên ngành bác sĩ răng hàm mặt Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Hoàng Thị Giang	Kết quả cho thấy có 6,9% sinh viên có chỉ phí năng lượng tương đương tích lũy đạt mức cao trên 3000 METs/tuần, 33,8% đạt mức trung bình 600 - 3000 METs/tuần, 59,3% chưa đạt hoạt động thể lực theo khuyến cáo. Hoạt động thể lực của sinh viên chủ yếu đến từ di chuyển và hoạt động giải trí, trong khi tỷ lệ tham gia hoạt động thể lực cường độ cao còn hạn chế. Phân tích đa biến cho thấy sinh viên nữ (aOR = 4,3; 95% CI: 2,7 - 6,7, $p < 0,01$), sinh viên năm 5 và 6 (aOR = 1,2; 95% CI: 1,5 -2,3; $p = 0,03$) và sinh viên đang học lâm sàng, trực tại bệnh viện	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

49	Thực trạng mắc tật khúc xạ và một số yếu tố liên quan ở học sinh trung học cơ sở thành phố Lai Châu năm 2025	Nguyễn Thị Thắm	Nghiên cứu cho thấy học sinh mắc tật khúc xạ chiếm tỷ lệ 25,95 %. Trong 03 loại tật khúc xạ, cận thị chiếm tỷ lệ cao 23,72% và loạn thị chiếm 14,03%. Có mối liên quan giữa mắc TKX của học sinh với khối lớp 9 (OR: 2,56; 95% CI: 1,61 – 4,06), học sinh có học thêm ở ngoài (OR: 2,17; 95% CI: 1,46 – 3,25), học sinh có tiền sử gia đình mắc	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
50	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến ăn sáng của sinh viên răng hàm mặt Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Nguyễn Quang Anh	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ không ăn sáng ở sinh viên ngành Răng - Hàm - Mặt trường Đại học Y Dược Hải Phòng là 191/300 (63,7%; KTC 95%: 58,0 – 68,9). Các lý do không ăn sáng bao gồm không đói 58/191 (30,4%), không cần thiết 49/191 (25,6%), không có thời gian 46/191 (24,1%), giảm cân 20/191 (10,5%) và vấn đề tài chính 18/191 (9,4%). Các yếu tố liên quan đến việc không ăn sáng của sinh viên Răng - Hàm - Mặt bao gồm học năm nhất và năm hai (aOR = 1,8; KTC 95%: 1,1 – 3,2; p = 0,043), thu nhập dưới 5 triệu (aOR = 2,2; KTC 95%: 1,1 – 4,5; p = 0,027), chưa nhận thức được sự quan trọng của bữa sáng tới sức khỏe (aOR = 2,1; KTC 95%: 1,2 – 3,5; p = 0,009), thức dậy sau 7 giờ sáng (aOR = 2,0; KTC 95%: 1,1 – 3,4; p = 0,019), khó sắp xếp thời gian cá nhân (aOR = 4,7;	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

51	Thực trạng và một số yếu tố liên quan tới rối loạn Lipid máu ở thuyền viên tàu viễn dương Việt Nam 2024	Nguyễn Bảo Nam	Kết quả cho thấy 278/400 thuyền viên mắc rối loạn lipid máu (69,5%; KTC 95%: 64,9 – 73,9). Phân tích hồi quy logistic đa biến cho thấy các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê bao gồm: béo bụng (OR = 2,45; KTC 95%:1,34 – 4,48; p = 0,003), thừa cân/béo phì (OR = 2,20; KTC 95%:1,39 – 3,50; p = 0,001), uống rượu (OR = 1,88; KTC 95%:1,05 – 3,38; p = 0,031), cấp bậc sĩ quan (OR = 1,74; KTC 95%:1,09 – 2,77; p = 0,019), hoạt động thể lực không thường xuyên (OR = 1,78; KTC 1,64; KTC	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
52	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue tại viện Y học biển năm 2024	Nguyễn Bảo Nam	Kết quả cho thấy các biểu hiện lâm sàng thường gặp là xuất huyết dưới da (89,2%), sốt (86,1%), đau đầu (84,5%), đau mỏi cơ khớp (84,5%). Về cận lâm sàng, giảm tiểu cầu được ghi nhận ở 94,9% bệnh nhân; tăng men gan khá phổ biến, với tỷ lệ tăng AST và ALT lần lượt là 74,1% và 65,2%. Phân loại mức độ bệnh cho thấy 80,7% bệnh nhân không có dấu hiệu cảnh báo, 19,3% có dấu hiệu cảnh báo. Thời gian nằm viện trung bình là $5,55 \pm 2,03$ ngày;	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
53	Thực trạng tuân thủ điều trị tăng huyết áp ở bệnh nhân ngoại trú tại viện Y học biển Việt Nam năm 2025	Nguyễn Văn Tâm	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ điều trị thuốc đạt 68,5%, tuân thủ lối sống đạt 45,4% và 39,2% đạt mức tuân thủ điều trị toàn diện. Các hành vi không tuân thủ thuốc phổ biến là quên uống thuốc (59,6%), cảm thấy phiền toái vì phải uống thuốc hằng ngày (41,5%), khó khăn trong việc nhớ uống nhiều loại thuốc (42,7%). Tuân thủ lối sống chưa tốt chủ yếu ở việc hạn chế rượu bia (69,6%) và theo dõi huyết áp tại nhà (68,1%). Tỷ lệ tuân thủ điều trị của bệnh nhân tăng huyết áp còn	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

54	Kiến thức, thái độ và sự sẵn sàng đồng ý hiến mô, bộ phận cơ thể người của sinh viên y Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Trịnh Thanh Xuân	Kết quả nghiên cứu cho thấy, điểm kiến thức trung bình là 9,1 điểm; điểm thái độ trung bình là 78,9 điểm. Tỷ lệ sinh viên sẵn sàng đồng ý đăng kí hiến MBPCT là 21,3%. Chỉ có 1,2% sinh viên đã đăng kí hiến MBPCT Các yếu tố liên quan đến sự sẵn sàng đồng ý hiến MBPCT là giới tính nam (aOR = 1,77; 95%CI: 1,08 – 2,92; p = 0,02); năm học gồm năm 5 (aOR = 2,38; 95%CI: 1,01 – 5,61; p = 0,047) và năm 6 (aOR = 2,82; 95%CI: 1,28 – 6,19; p =	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
55	Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân đái tháo đường típ 2 và một số yếu tố liên quan tại Trung tâm y tế huyện Cẩm Giàng, Hải Dương năm 2024	Nguyễn Thanh Hải	Số liệu được thu thập qua phỏng vấn trực tiếp sử dụng bộ công cụ AsianDQOL đánh giá CLCS trên 5 khía cạnh. Điểm trung bình CLCS chung của bệnh nhân là $50,51 \pm 3,58$ điểm (thang điểm 100). Tỷ lệ bệnh nhân có CLCS ở mức trung bình khá là 47,8%, mức trung bình kém là 45,4%, và 6,8% ở mức khá - tốt. Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê với điểm CLCS thấp của bệnh nhân bao gồm giới nữ, nhóm tuổi trên 60, ly dị/ly thân/goá, sống	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
56	Kiến thức, thái độ, thực hành về tiêm phòng vắc xin Human Papillomavirus (HPV) và một số yếu tố liên quan ở học sinh nữ Trường trung học phổ thông Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương năm 2025	Phạm Thị Ngọc	Kết quả cho thấy tỷ lệ học sinh có kiến thức đạt về tiêm phòng HPV là 48,8%, thái độ tích cực là 62,5% và 33,7% học sinh đã tiêm vắc xin HPV. Lý do phổ biến nhất chưa tiêm vắc xin là chi phí vắc xin cao (49,3%). Học sinh có người trong gia đình đã tiêm vắc xin HPV có khả năng đã tiêm cao hơn so với nhóm không có (OR = 3,18; 95%CI: 2,06 - 4,91). Ngoài ra, thái độ tích cực đối với tiêm vắc xin HPV (OR = 2,73; 95%CI: 1,71 - 4,36) và các yếu tố kiến thức về HPV như bệnh do HPV gây ra,	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

57	Thực trạng rối loạn lo âu của sinh viên y khoa và một số yếu tố liên quan tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2025	Chu Khắc Tân	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên mắc RLLA là 35,53%; trong số sinh viên mắc RLLA 34,81% là nam, 65,19% là nữ; sinh viên năm 4 có tỷ lệ RLLA cao nhất (21,48%); 69,93% sinh viên hiện đang thực tập lâm sàng bị RLLA; 69,63% sinh viên bị RLLA không hoặc ít hoạt động thể lực. Một số yếu tố liên quan đến RLLA ở sinh viên gồm: cảm thấy bị áp lực tài chính; cảm thấy có áp lực học tập;	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
58	Thực trạng trầm cảm, lo âu, căng thẳng và một số yếu tố liên quan của học sinh Trường trung học phổ thông Nguyễn Du, huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình năm 2024	Nguyễn Thị Thu Thảo	Kết quả cho thấy tỷ lệ học sinh có dấu hiệu trầm cảm, lo âu, căng thẳng lần lượt là 52,8%; 61,7% và 50,1%. Các yếu tố liên quan làm tăng khả năng có dấu hiệu trầm cảm ở học sinh bao gồm cảm nhận tài chính gia đình khó khăn và không hài lòng với mối quan hệ bạn bè với aOR (95%CI) lần lượt là 1,91 (1,09 – 3,38) và 5,03 (1,03 – 24,43). Học sinh cảm thấy nội quy của trường lớp khắt khe tăng khả năng có dấu hiệu lo âu so với nhóm còn lại, với aOR (95%CI) = 1,88 (1,09 – 3,25). Các yếu tố làm tăng khả năng căng thẳng ở học sinh bao gồm tình hình tài chính gia đình khó khăn; bố mẹ chi phối kiểm	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
59	Kiến thức và một số yếu tố liên quan về phòng chống bệnh dại của người dân nuôi chó tại phường Yên Ninh, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái năm 2025	Hoàng Thị Thuận	Kết quả cho thấy kiến thức chung về phòng chống bệnh dại của người dân đạt chiếm tỷ lệ cao 90,7%. Nghiên cứu tìm thấy mối liên quan giữa kiến thức phòng chống bệnh dại không đạt với nhóm tuổi ≥ 60 (OR = 2,7; 95%CI: 1,2 - 5,6); trình độ học vấn dưới trung học phổ thông (OR = 5,7; 95%CI: 2,6 - 12,4); nghề nghiệp không phải công nhân/cán bộ viên chức nhà nước (OR = 2,5; 95%CI: 1,1 - 5,7); tình trạng kinh tế khá giả với hộ nghèo, cận nghèo	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

60	Kiến thức về Human Papillomavirus và thực hành tiêm vắc xin dự phòng lây nhiễm của nam sinh viên Trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 205	Hoàng Thị Hoa Lê	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ nam sinh viên có kiến thức đúng về đối tượng và con đường lây nhiễm HPV là 84,1% và 86,7%; 49,4% nam sinh cho rằng nam giới không thể nhiễm HPV; 29,5% sinh viên cho rằng HPV có thể điều trị bằng kháng sinh. Tỷ lệ nam sinh viên đã tiêm phòng vắc xin HPV là 5%; nguyên nhân chính khiến nam sinh	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
61	Thực trạng sa sút trí tuệ ở người bệnh mắc rối loạn chuyển hóa được quản lý điều trị tại Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng năm 2024	Trần Thị Thúy Hà	Kết quả nghiên cứu cho thấy, tỷ lệ người bệnh rối loạn chuyển hóa có sa sút trí tuệ qua sàng lọc chiếm 16,3%. Trong đó, có 13,0% đối tượng nghiên cứu ở thể suy giảm nhận thức nhẹ, có 3,3% đối tượng nghiên cứu ở thể suy giảm nhận thức vừa. 100% ca nghi ngờ sa sút trí tuệ trong nghiên cứu này đều thuộc nhóm người cao tuổi, từ 60 tuổi trở lên và tỷ lệ này tăng tỷ lệ thuận theo độ tuổi. Tỷ lệ SSTT qua sàng lọc ở nhóm người bệnh đang điều trị tăng huyết áp (THA) là 19,2%, ở nhóm người bệnh có tăng triglycerid máu (18,4%), và người bệnh đang điều trị đái tháo đường (17,3%), ở nhóm đang điều	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
62	Tình trạng kiểm soát hen phế quản ở trẻ trước và sau mắc Covid-19 tại Bệnh viện sản nhi Quảng Ninh 2022-2023	Vũ Văn Quang	Kết quả cho thấy tỉ lệ nam/nữ là 1,5/1, trong đó trẻ dưới 5 tuổi chiếm 15% (11/73), từ 5 đến 16 tuổi chiếm 85% (62/73). Tỉ lệ thừa cân béo phì là 5,5% (4/73). Về tiền sử, tỉ lệ được chẩn đoán COVID-19 mức độ nhẹ là 93,2%, mức trung bình là 4,1%, không triệu chứng là 2,7% và tỉ lệ có người trong gia đình mắc HPQ là 60,3% (44/73). Kết quả điều tra cho thấy 76,7% (56/73) trẻ có nồng độ IgE cao	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

63	Chất lượng giấc ngủ của sinh viên y khoa trường Đại học Y Dược Hải Phòng năm 2024	Cáp Minh Đức	Kết quả cho thấy tỉ lệ sinh viên có CLGN kém là 38,0%. Về các thành phần của thang đo PSQI, 57,2% sinh viên tự đánh giá CLGN chủ quan ở mức khá tốt đến rất tốt. Thời lượng ngủ phổ biến nhất là 5 – 6 giờ mỗi đêm (58,6%) và độ trễ giấc ngủ thường gặp trong khoảng 16 – 30 phút (42,8%). Hiệu quả giấc ngủ trên 85% chiếm tỷ lệ cao nhất (87,6%). Đa số sinh viên không sử dụng thuốc ngủ (91,8%) và không ghi nhận rối loạn hoạt động ban ngày (56,2%). Sinh viên có dấu hiệu trầm cảm có	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
64	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành về phòng chống bệnh dại và một số yếu tố liên quan của người dân huyện Sìn Hồ, Lai Châu năm 2025	Nguyễn Thanh Hải	Kết quả cho thấy tỷ lệ người dân có kiến thức chung đúng về phòng chống bệnh dại còn thấp (35,4%); thái độ không tích cực chiếm 34,4% và tỷ lệ thực hành đúng rất hạn chế, chỉ đạt 12,7%. Các yếu tố như dân tộc Kinh, trình độ học vấn từ trung cấp trở lên và nghề nghiệp công chức/viên chức có mối liên quan có ý nghĩa thống kê với KAP tốt hơn ($p < 0,05$). Đặc biệt, những người có kiến thức đúng có	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
65	Yếu tố nguy cơ thiếu máu nặng sau đẻ thường và kết quả xử trí tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2024-2025	Nguyễn Thị Thủy	Kết quả phân tích hồi quy logistic đa biến xác định 6 yếu tố liên quan độc lập với thiếu máu nặng sau đẻ gồm: làm nghề lao động tự do (AOR = 2,54; 95% CI: 1,31 – 4,95), đẻ ≥ 4 lần (aOR = 2,80; 95% CI: 1,35 – 5,85), thiếu máu trong thai kỳ (aOR = 9,50; 95% CI: 4,20 – 21,50), béo phì (aOR = 2,10; 95% CI: 1,12 – 3,95), đờ tử cung sau đẻ (aOR = 10,15; 95% CI: 4,50 – 22,80) và chấn thương đường	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

66	Nghiên cứu tình trạng tinh thể niệu ở cán bộ nhân viên Trường Đại học y Dược Hải Phòng, năm 2025	Nguyễn Thị Phương Mai	Tỉ lệ xuất hiện tinh thể niệu là 71,8%, trong đó tỉ lệ tinh thể oxalate calci là 37,2%. Lượng nước uống vào < 2L/ ngày, sự tạo căn tiết niệu liên quan tới sự xuất hiện tinh thể niệu có tỉ suất chênh OR và 95%CI lần lượt là 5,6 (2,2 - 14,4) và 2,6 (1,0-6,7) có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$. Sự toan hóa nước	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
67	Thực trạng lo âu và một số yếu tố liên quan ở phụ nữ vô sinh hiếm muộn đến khám và thực hiện IVF tại Bệnh viện Quốc tế Sản Nhi Hải Phòng năm 2024 - 2025	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Kết quả nghiên cứu cho thấy tỉ lệ mắc các dấu hiệu lo âu là 35,9%. Các yếu tố liên quan đến việc mắc các dấu hiệu lo âu bao gồm thu nhập dưới 10 triệu (OR = 1,85; 95%CI: 1,02 – 3,36, $p = 0,029$), số năm kết hôn từ 5 đến 10 năm (OR = 2,22; 95%CI: 1,06 – 4,63, $p = 0,034$), mắc vô sinh nguyên phát (OR = 3,7; 95% CI: 1,8 – 7,6, $p < 0,001$), có thời gian hỗ trợ sinh sản từ 13 đến 24 tháng (OR = 5,2; 95% CI: 1,4 – 19,3, $p = 0,013$) và trên 24 tháng (OR = 4,3; 95% CI: 1,6 – 11,3, $p = 0,004$), đã từng thực hiện 2 chu kì IVF (OR = 3,9 ; 95% CI: 1,7 – 9,3, $p =$	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
68	Thực trạng bệnh lý sâu răng ở học sinh lớp 5 tại Trường Tiểu học Nguyễn Thượng Hiền, Hải Phòng năm 2025	Đặng Tuấn Anh	Tỷ lệ sâu răng chung là 86,70%, trong đó sâu răng sữa là 84,30% cao hơn đáng kể so với sâu răng vĩnh viễn 32,70%. Tỷ lệ sâu răng chung là 86,70%, trong đó sâu răng sữa là 84,30%, cao hơn so với sâu răng vĩnh viễn 32,70%. Chỉ số DMFT trung vị (IQR) là 1,0 (0 - 2); Mean: $1,31 \pm 1,80$; chỉ số DMFT trung vị (IQR) là 0 (0 - 1); Mean: $0,48 \pm 0,98$. Không có	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026

69	Thực trạng và kiến thức về sức khỏe tình dục của người cao tuổi phường Lạch Tray, thành phố Hải Phòng năm 2025	Trần Thị Thúy Hà	Kết quả nghiên cứu cho thấy trong vòng 12 tháng qua, 33,3% đối tượng nghiên cứu vẫn duy trì hoạt động tình dục, trong đó hành vi âm, hôn, âu yếm (52,1%); có 42,9% thực hiện hành vi quan hệ tình dục 3 tháng 1 lần. Cảm xúc đạt được khi thực hiện hành vi tình dục cao nhất là tình cảm gắn bó (65,0%). Nguyên nhân chủ yếu khiến người cao tuổi không còn duy trì đời sống tình dục là “giảm ham muốn” (64,2% ở nữ và 60,8% ở người cao tuổi nam). Tỷ lệ người cao tuổi có kiến thức về sức khỏe tình dục đạt theo thang điểm ASKAS là 53,3%.	Tạp chí Y học dự phòng Tập 36 Số 1 phụ bản - 2026
70	Đặc điểm hình ảnh cộng hưởng từ ung thư trực tràng xâm lấn mạc treo trực tràng	Nghiêm Phương Thảo	Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là $61,9 \pm 11,6$ tuổi; các nhóm tuổi 50 – 59, 60 – 69 và > 69 chiếm tỷ lệ tương đương nhau (29%). Giới nam chiếm đa số (69,4%). Khối u trực tràng ở 1/3 dưới chiếm tỷ lệ cao nhất (48,4%), trong khi u trực tràng 1/3 trên chiếm tỷ lệ thấp nhất (4,8%). Về kích thước khối u, bề dày trung bình là $18,8 \pm 8$ mm, chiều dài trung bình là $46,9 \pm 14,3$ mm. Trên chuỗi xung T2W, đa số các trường hợp u có tín hiệu trung gian (91,9%), không có trường hợp nào có tín hiệu cao. Đường cong bắt thuốc loại 3 – ngấm thuốc và thải thuốc nhanh – chiếm tỷ lệ cao nhất (64,5%). Tất cả các trường hợp trong mẫu nghiên cứu đều có hạn chế khuếch tán. Giá trị trung bình của ADC là $832,5 \pm 126,3 \times 10^{-6}$ mm ² /s. Khoảng cách từ bờ ngoài khối	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

71	Kết quả điều trị đau thần kinh tọa bằng vật lý trị liệu tại khoa phục hồi chức năng Bệnh viện Trung ương Quân đội 108 năm 2025	Lê Thị Kim Phụng	Sau điều trị các chỉ số lâm sàng ở người bệnh đều có dấu hiệu cải thiện rõ rệt: Trước điều trị 100% người bệnh có $VAS \geq 4$ sau điều trị giảm xuống còn 45.8%; tỷ lệ người bệnh đạt góc Lasègue bình thường 900 tăng từ 0% lên 50%; tỷ lệ đạt khoảng cách < 12cm với nghiệm pháp tay - đất tăng từ 14,6% lên 60.4%; 14,6% người bệnh có nghiệm pháp Schober ở mức bình thường và nhẹ trước điều trị, sau điều trị tỉ lệ này tăng lên 72,9%; số người bệnh bị mất chức năng nhiều và rất nhiều theo thang	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
72	Điều trị ung thư thực quản tế bào vảy giai đoạn sớm đồng phát bằng cắt tách dưới niêm mạc: Báo cáo 1 trường hợp	Đỗ Minh Hùng	Bệnh nhân nam 51 tuổi có tiền sử hút thuốc lá nặng 30 năm và viêm gan B mạn tính đến bệnh viện vì đau bụng và chướng bụng. Nội soi thực quản trên phát hiện hai tổn thương nghi ngờ: một ở đoạn cổ và một ở đoạn ngực giữa, tương ứng phân loại JES B1 và B2. Giải phẫu bệnh mẫu sinh thiết xác nhận ung thư biểu mô vảy biệt hóa vừa. Chụp CT ngực cho thấy dày khu trú thành thực quản nhưng không có dấu hiệu xâm lấn sâu hoặc hạch vùng. Bệnh nhân được cắt dưới tách dưới niêm mạc thực quản (ESD) đồng phát cho cả hai tổn thương trong một lần, không biến chứng. Giải phẫu bệnh sau ESD cho thấy loạn sản biểu mô mức độ cao với diện cắt âm tính. Sau 3, 6, 9 tháng, nội soi kiểm tra cho thấy sẹo liền tốt, không tái phát. Ngoài ra, hai u thần kinh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

73	Khảo sát biểu hiện TILS trong Carcinôm phổi không tế bào nhỏ	Hà Kiều Trang	Tỷ lệ bệnh nhân có biểu hiện TILs dương tính ($\geq 11\%$) là 29,1%. Nghiên cứu ghi nhận mối tương quan có ý nghĩa thống kê giữa biểu hiện TILs với kích thước khối u nhỏ hơn ($p = 0,013$), độ mô học trung bình (độ 2) ($p = 0,005$), và tình trạng không hoại tử u ($p = 0,025$). Không tìm thấy mối liên quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
74	Giá trị của chụp cắt lớp vi tính và cộng hưởng từ trong chẩn đoán di căn hạch cổ tiềm ẩn ở bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào gai hạ họng và thanh	Lý Xuân Quang	Khi đánh giá trên từng BN, chẩn đoán di căn hạch (cN+) dựa trên CT/MRI có độ nhạy 85,2%, độ đặc hiệu 86,3%, giá trị tiên đoán dương 82,9% và giá trị tiên đoán âm 88,3%. Khi phân tích trên từng nhóm hạch riêng lẻ ($n=468$), độ nhạy giảm xuống còn 67,2% trong khi độ đặc hiệu là 96,3%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
75	Đánh giá mức độ ảnh hưởng của tiểu không tự chủ đến chất lượng cuộc sống ở người bệnh Parkinson	Nguyễn Thị Thu Trang	Tiểu không tự chủ ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người bệnh Parkinson trong đó tiểu không hết giảm 34 lần OR= 95% CI (9,8-117,6), tiểu nhiều lần giảm 28 lần OR= 95% CI (8,7- 89,3), tiểu ngắt quãng giảm 16 lần OR= 95% CI (5,4- 49,8), tiểu gấp giảm 35 lần OR= 95% CI (7,6- 163,3), dòng tiểu yếu giảm 17 lần OR= 95% CI (3,3- 87,5), tiểu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
76	Khảo sát đặc điểm và kiểu hình đề kháng Carbapenem của Pseudomonas Aeruginosa tại Bệnh viện Thống nhất	Nguyễn Văn Hiệp	Trong 230 chủng P. aeruginosa được phân lập trong thời gian nghiên cứu phần lớn bệnh nhân ≥ 60 tuổi, chủ yếu điều trị tại khoa Nội, với bệnh phẩm phổ biến nhất là bệnh phẩm đường hô hấp (51,3%). Tỷ lệ kháng carbapenem là 47,8% (110/230 chủng). Trong 110 chủng kháng carbapenem có 74,5% (82/110) chủng là carbapenemase-producing P.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

77	Nghiên cứu tình hình sử dụng kháng sinh điều trị viêm phổi ở trẻ em dưới 5 tuổi tại Bệnh viện Nhi Hải Dương năm 2024	Nguyễn Thị Huyền	Tuổi trung bình của các đối tượng nghiên cứu là $12,8 \pm 11,6$ tháng. Nhóm tuổi 2 – 12 tháng chiếm tỉ lệ cao nhất 60,83%, tỉ lệ trẻ nam so với nữ là 1,8:1. 58,3% trẻ đã được sử dụng kháng sinh trước khi nhập viện (tự điều trị tại nhà hoặc phòng khám tư), chỉ có 11,7% chưa được điều trị và 30% bố mẹ không rõ. 100% nhóm kháng sinh β -lactam được điều trị ban đầu, sau đó đến nhóm macrolid là 62,5%, nhóm aminoglycoside là 34,17%. 60,83% trẻ được điều trị 1 loại kháng sinh, 32,5% trẻ được điều trị phối hợp 2 kháng sinh, 6,67% trẻ được điều	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
78	Khảo sát nồng độ M2BPGI huyết thanh và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân viêm gan siêu vi B mạn	Bùi Thị Nhung	Về đặc điểm chung, tỷ lệ nam/nữ gần tương đương, độ tuổi trung bình là $48,21 \pm 10,38$. Gần một phần tư bệnh nhân có người thân mắc viêm gan siêu vi B và 9,3% người thân mắc xơ gan hay ung thư gan nguyên phát. Bệnh nền thường gặp nhất là tăng huyết áp, chiếm 16,3%. Khoảng hai phần ba bệnh nhân có giai đoạn xơ hoá thuộc nhóm F2, còn lại thuộc nhóm F0 và F1. Tỷ lệ M2BPGi dương tính chiếm khoảng một phần ba, trong đó 27,9% dương tính 1+ và còn lại là dương tính 2+. Nồng độ M2BPGi trung vị ghi nhận là 0,82 COI. Nồng độ M2BPGi có xu hướng tăng cao nhất ở nhóm tuổi > 60. Có mối tương quan thuận có ý nghĩa thống kê giữa nồng độ M2BPGi với phân độ xơ hóa gan từ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

79	Đặc điểm hình ảnh chấn thương khớp vai trên cộng hưởng từ 1.5 Tesla	Ngô Quang Lập	Nhóm tuổi chủ yếu hay gặp nhất là 40-59 tuổi (52,1%), ít gặp nhất là <10 tuổi chỉ chiếm 2,08%. Nam giới tổn thương (56,3%) nhiều hơn nữ giới (43,7%). Tổn thương khớp vai chủ yếu ở vai phải (60,4%), vai trái chỉ chiếm 39,6%. Rách bán phần gân cơ gấp 33,3%, gân cơ trên gai và rách nội gân cơ gấp nhiều nhất. Rách bán phần độ I gặp nhiều nhất chiếm 62,5%. Rách hoàn toàn gân cơ chiếm 37,5%, gân cơ trên gai gặp nhiều nhất chiếm 94,4%. Thoái hóa mỡ mức độ nhẹ gặp nhiều nhất. Viêm phù nề gân cơ gấp ở 52,2%, gân cơ trên gai gặp nhiều nhất với 25%. Tổn thương chỏm xương cánh	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
80	Thực trạng sâu răng sớm ở trẻ mầm non 4 tuổi tại Hà Nội	Nguyễn Thu Giang	Tỷ lệ sâu răng sớm là 80,4%; trẻ nữ là 82,5% cao hơn trẻ nam 78,6%; khu vực ngoại thành 85,5% cao hơn khu vực nội thành 75,5%. Tỷ lệ sâu răng sớm nghiêm trọng là 44,9% trong đó tỷ lệ này ở nữ là 50,4% cao hơn ở nam là 40,3%; khu vực ngoại thành là 55,2% cao hơn so với nội thành là 35,1%. Chỉ số dmft của trẻ 4 tuổi trong nhóm nghiên cứu là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
81	So sánh mối liên quan giữa một số chỉ dấu sinh học (Lipase, CRP, PCT, IG%) với mức độ nặng bệnh viêm tụy cấp tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Thúy Liễu	Tuổi trung vị của bệnh nhân là 47 (IQR 36–66), nam giới chiếm 60,7%. Theo CTSL, tỷ lệ bệnh nhân mức độ nặng là 31,2%. Nồng độ CRP, PCT và IG% tăng có ý nghĩa ở nhóm nặng ($p < 0,05$) và tương quan thuận với mức độ nặng theo cả ba thang điểm, đặc biệt với CTSL. PCT có hệ số tương quan cao nhất ($r = 0,56$; $p < 0,001$), trong khi Lipase huyết thanh tăng cao ở hầu hết bệnh nhân với trung vị	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

82	Vai trò của cộng hưởng từ trong chẩn đoán giai đoạn ung thư trực tràng thấp sau hóa xạ trị tiền phẫu thuật tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Trần Thị Mai	Độ chính xác chung của MRI trong đánh giá giai đoạn T là 74,2%. Hệ số Kappa (κ) thể hiện sự tương quan giữa MRI và GPB là 0,65 ($p < 0,001$), cho tổn thương tồn dư là 100%. Đối với đánh giá hạch, độ chính xác cho N0 và N1 lần lượt là 88,9% và 75%. Giá trị tiên lượng dương tính (PPV) cho xâm lấn mạc treo trực tràng MRF(+) là 100%. Đánh giá theo	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
83	Khảo sát phản ứng không mong muốn sau tiêm vắc xin Moderna phòng Covid-19 tại Trường Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2022	Lê Thị Thanh Trà	Trong tổng số 185 đối tượng nghiên cứu có tiền sử dị ứng chiếm 12.4%, tiền sử mắc bệnh 6.5%, tiêm mũi 1 đau tại vị trí tiêm 35.7%, sốt chiếm 25.9%, đau đầu 18.4%, đau cơ là 21.6%, mỗi người chiếm 16.2%	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
84	Đánh giá chiều dày giác mạc sau phẫu thuật Smartsight tại Bệnh viện Đông Đô năm 2024-2025	Đinh Thị Phương Thủy	Độ cầu tương đương trước mổ là $-5,11 \pm 1,74$ D và giảm rõ rệt ở các thời điểm sau mổ 1 ngày: $0,30 \pm 0,65$ D, sau mổ 1 tuần: $0,15 \pm 0,57$ D, sau mổ 1 tháng $0,09 \pm 0,59$ D. Sự khác biệt giữa sau mổ 1 ngày và sau mổ 1 tuần có ý nghĩa thống kê rõ rệt ($p = 0,000$). Ngoài ra cũng tồn tại sự khác biệt có ý nghĩa thống kê đối với chiều dày giác mạc sau mổ 1 tuần và 1 tháng ($p = 0,014$). Sự tương quan rõ rệt giữa độ cầu tương đương trước phẫu thuật và tỷ lệ phần trăm thay đổi của chiều dày trung tâm giác	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

85	Khảo sát các yếu tố nguy cơ ảnh hưởng đến kết quả tầm soát nghe kém ở trẻ nhũ nhi tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Lý Xuân Quang	Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến kết quả TEOAE "Không đạt" bao gồm: nằm tại đơn vị hồi sức tích cực sơ sinh (NICU) ($p < 0,001$), nằm NICU ≥ 5 ngày ($p < 0,001$), cân nặng lúc sinh $\leq 1500g$ ($p = 0,005$), và điểm Apgar 5 phút ≤ 6 ($p = 0,02$). Phân tích hồi quy logistic đa biến xác định nằm NICU ≥ 5 ngày là yếu tố nguy cơ độc lập mạnh nhất, làm tăng nguy cơ "Không đạt" TEOAE lên 6,6 huyết áp thai	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
86	Hiệu quả điều trị bằng phương thức thông khí không xâm nhập BIPAP trên bệnh nhân đợt cấp COPD tại Bệnh viện đa khoa Hải Dương	Đinh Thị Hoa	Tỷ lệ nam giới chiếm đa số 85%. Độ tuổi trung bình $74,08 \pm 9,75$. Sau can thiệp có một số chỉ số cải thiện như sau: Tần số thở; tần số tim; huyết áp trung bình giảm dần trong quá trình thở máy. SpO ₂ , pH và PaO ₂ máu tăng dần và tình trạng tím cải thiện sau thở máy. PaCO ₂ máu trung bình giảm dần. HCO ₃ ⁻ máu trung bình khác biệt có ý nghĩa thống kê ở hai nhóm người bệnh tại thời điểm sau 12h can	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

87	Đặc điểm hình ảnh cộng hưởng từ lao mào tinh - tinh hoàn	Nghiêm Phương Thảo	Trong khoảng thời gian từ 01/01/2019 đến 30/09/2025 có 35 trường hợp lao mào tinh- tinh hoàn được đưa vào nghiên cứu. Tuổi trung bình là $44,2 \pm 15,2$ tuổi. Có 1 trường hợp (TH) (chiếm 2,9%) có tiền căn lao phổi. Đa số các trường hợp chỉ có tổn thương ở mào tinh (62,9%), sau đó là tổn thương lan toả ở mào tinh và tinh hoàn (34,2%) và rất ít TH chỉ tổn thương đơn độc ở tinh hoàn (2,9%). Tổn thương mào tinh gặp chủ yếu ở đầu và đuôi mào tinh với tỷ lệ lần lượt là 80% và 82,9%, trong khi thân mào tinh bị ảnh hưởng ít hơn (45,7%). Tổn thương ở mào tinh biểu hiện rất đa dạng, trong đó nốt có hoại tử trung tâm là thường gặp nhất (39,4%). Về đặc điểm tín hiệu của tổn thương, đa số các tổn thương ở mào tinh đồng tín hiệu trên chuỗi xung T1W (55,9%) và tín hiệu thấp trên chuỗi xung T2W (50%). Tương tự, đa số tổn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
88	Đặc điểm lâm sàng và một số yếu tố liên quan đến bệnh nhân viêm bờ mi do Demodex tại bệnh viện Đại học kỹ thuật Y tế Hải Dương năm 2024	Đỗ Tiến Sơn	Trong nghiên cứu bệnh xuất hiện chủ yếu ở nhóm trên 60 tuổi (61,3%) sống tại thành thị (87,1%), với tỉ lệ nữ/nam $\approx 2,8$; hay tiếp xúc các yếu tố ô nhiễm (51,6%). Triệu chứng chủ yếu là ngứa mi (91,1%), cộm vướng (86,7%), vảy gàu (71,1%), rối loạn tuyến Meibomius (54,8%) và thị lực thường không giảm (61,3%). Viêm bờ mi do Demodex mức độ nhẹ chiếm tỷ lệ cao (80,6%) có mối liên quan đến dấu hiệu rối loạn lông mi, chưa thấy mối liên quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

89	Kết quả và các yếu tố liên quan tới phẫu thuật nội soi lồng sau đơn tầng điều trị thoát vị đĩa đệm cột sống cổ	Đinh Thế Hưng	Kết quả rất tốt và tốt theo thang điểm ODOM chiếm tỷ lệ 91.7%. Góc uốn cột sống cổ C2C7 cao hơn ở nhóm cho kết quả sau mổ rất tốt và tốt, biến chứng trong và sau mổ xảy ra nhiều hơn ở nhóm có kết quả khá và kém, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
90	Một số yếu tố liên quan đến tình trạng rối loạn ngôn ngữ ở người bệnh đột quỵ tại Bệnh viện Phục hồi chức năng Hà Nội	Lê Thùy Dung	Nghiên cứu cho thấy thời gian cấp cứu sau đột quỵ có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng phục hồi ngôn ngữ. Bệnh nhân được cấp cứu trong 4,5 giờ đầu có tỷ lệ suy giảm ngôn ngữ thấp hơn rõ rệt so với nhóm đến muộn (73,9%, ở bệnh nhân cấp cứu trong 4,5 giờ đầu và 100% ở bệnh nhân cấp cứu từ 4,5 – 6 giờ), đặc biệt ở chức năng đọc hiểu (với 78,3% ở nhóm cấp cứu sớm và 100% ở nhóm cấp cứu muộn). Loại đột quỵ cũng liên quan đến mức độ rối loạn ngôn ngữ; bệnh nhân xuất huyết não suy giảm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
91	Nghiên cứu tình trạng dinh dưỡng của bệnh nhân đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hải Dương năm 2023-2024	Đặng Thị Yến	Tình trạng dinh dưỡng theo SGA: mức A (35,3%), mức B (45,1%); mức C (19,6%). Tình trạng dinh dưỡng theo BMI: nhóm suy dinh dưỡng (SDD) (37,3%); nhóm thừa cân béo phì (2%). Tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số Albumin máu: nhóm suy dinh dưỡng có chỉ số albumin < 35 g/l chiếm 29,4 % và chỉ số Albumin trung bình của nhóm nghiên cứu $36 \pm 3,4108$. Tình trạng dinh dưỡng theo chỉ số Protein máu: nhóm nguy cơ suy dinh dưỡng có chỉ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

92	Phân tích đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và yếu tố tiên lượng tử vong ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim có sốc tim tại Bệnh viện đa khoa Xanh Pôn	Nguyễn Đức Long	Tuổi trung bình $75,5 \pm 13,6$; nhóm ≥ 75 tuổi chiếm 53,3%; nam giới 66,7%. Tăng huyết áp (73,3%) và đái tháo đường (26,7%) là bệnh nền phổ biến. Có 50% BN ngừng tuần hoàn được cấp cứu; sốc tim sớm chiếm 76,7%. Lactate trung bình $9,4 \pm 6,0$ mmol/L, pH $7,30 \pm 0,18$, Troponin I 12.432 ± 1.857 pg/mL; EF < 30% ở 10% BN. 100% dùng vận mạch, 66,6% thở máy, 13,3% chụp mạch vành, 6,6% đặt stent. Tử vong và nặng xin về chiếm 60%. Các yếu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
93	So sánh hiệu quả các quy trình học máy và học sâu trong dự đoán nguy cơ đột quy	Nguyễn Thị Ngọc Nguyên	Quy trình sử dụng thuật toán LightGBM kết hợp bộ lấy mẫu ngẫu nhiên (RandomOverSampler) và lựa chọn đặc trưng theo thông tin tương hỗ (Mutual Information) đạt hiệu suất cao nhất trên tập kiểm tra: Độ chính xác 95,2%, F1-macro 70,2%. Kiểm định t-test cho thấy phương pháp này vượt trội có ý	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
94	Đánh giá hiệu quả lâm sàng của GLYCOLIC ACID, NIACINAMIDE, SALICYLIC ACID trong điều trị rối loạn sắc tố da tại Bệnh viện Da liễu thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Vũ Hoàng	Tuổi trung bình của bệnh nhân tham gia nghiên cứu là $44,9 \pm 8,86$, nữ chiếm 97,6%. Có sự cải thiện có ý nghĩa thống kê về tình trạng rối loạn sắc tố da trên thang điểm 10 khi được đánh giá bởi cả bác sĩ và bệnh nhân ($p < 0,001$). Có sự cải thiện có ý nghĩa thống kê về mức độ thay đổi chỉ số MASI giữa bên có thoa hoạt chất G-N-S và bên không thoa hoạt chất GN-S, vào ngày thứ 56 và ngày thứ 84 ($p < 0.05$). Có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ hài lòng của bệnh nhân ở các thời điểm đánh giá ($p < 0.05$). Các chỉ số VISIA không có sự cải thiện	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

95	Đặc điểm lâm sàng, siêu âm Doppler và kết cục chu sinh ở thai chậm tăng trưởng trong tử cung khởi phát muộn mức độ nặng	Nguyễn Hữu Trung	Trong 34 trường hợp thai FGR khởi phát muộn mức độ nặng, ghi nhận 11 trường hợp có biến cố chu sinh bất lợi (APO), chiếm tỉ lệ 32,4%. Tuổi thai trung bình lúc chẩn đoán và lúc sinh lần lượt là $37,4 \pm 1,2$ và $37,6 \pm 1,2$ tuần. Cân nặng trung bình lúc sinh là $2332,4 \pm 288,6$ gram. 5 trường hợp (14,7%) có CPR < bách phân vị thứ 5, 4 trường hợp (11,8%)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
96	Phẫu thuật đặt Keel thanh quản trong điều trị dính mép trước dây thanh	Trần Anh Bích	Nghiên cứu chúng tôi ghi nhận 14 ca dính mép trước dây thanh, trong đó có 2 ca bẩm sinh; chấn thương là nguyên nhân thường gặp nhất (6/14). Phân loại theo Cohen ghi nhận 8 trường hợp độ I, 4 trường hợp độ II và 2 trường hợp độ III – IV. Kỹ thuật đặt keel được thực hiện qua đường mở cổ ở 12 bệnh nhân và qua nội soi ở 2 bệnh nhân. Chỉ số khuyết tật giọng nói (VHI) cải thiện có ý nghĩa sau phẫu thuật. Sau 3 tháng, ghi nhận 1 trường hợp còn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
97	Đánh giá kết quả điều trị vết thương, chấn thương mạch máu chi dưới tại Bệnh viện Chợ Rẫy	Lê Đức Tín	Tuổi trung bình $40,9 \pm 15,6$; nam giới chiếm 67,1%. Chấn thương mạch máu do tai nạn giao thông là nguyên nhân chủ yếu (81,4%). Tồn thương hay gặp ở động mạch khoeo (48,6%) và động mạch dưới gối (41,4%). Hình thái tổn thương chủ yếu là đứt rời hoàn toàn (51,4%) và đụng dập huyết khối (44,2%). Kỹ thuật phẫu thuật chủ yếu gồm khâu nối tận - tận (61,4%) và ghép tĩnh mạch hiển tự thân (34,3%).	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

98	Nghiên cứu vai trò của hệ số khuếch tán biểu kiến trong đánh giá mật độ u tuyến tuyến yên kích thước lớn tương quan với phẫu thuật	Mai Anh Minh	Giá trị ADC nhỏ nhất và trung bình trung tâm u (ADC _{min} , ADC _{tb}) và tỉ số ADC trung bình của trung tâm u với chất trắng và thân não bình thường (rADC _{tr} , rADC _{tn}) của nhóm UTTYKTL mật độ mềm cao hơn có ý nghĩa thống kê so với UTTYKTL mật độ dai cứng với $p < 0,01$. Với điểm cắt ADC _{tb} lần lượt là $0,622 \times 10^{-3} \text{ mm}^2/\text{s}$ (độ nhạy 90,48%, độ đặc hiệu 54,55%) và $0,661 \times 10^{-3} \text{ mm}^2/\text{s}$ (độ nhạy 80,95%, độ đặc hiệu 63,64%) trong chẩn đoán phân biệt hai nhóm mật độ UTTYKTL. Đồng thời với điểm cắt là 0,900 của tỉ số rADC _{tr} giúp phân biệt mật độ khối u mềm với độ nhạy	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
99	Yếu tố nguy cơ huyết khối tiểu nhĩ trái ở bệnh nhân rung nhĩ tại Bệnh viện tim Tâm Đức	Huỳnh Thị Thanh Trà	Trong 117 bệnh nhân, có 14 trường hợp (12,0%) được phát hiện HK TNT. So với nhóm bệnh nhân không có HK TNT, nhóm bệnh nhân có HK TNT có tỷ lệ suy tim sung huyết cao hơn đáng kể (35,7% so với 1,9%; $p < 0,001$) và rung nhĩ không phải cơn (dai dẳng/vĩnh viễn) chiếm ưu thế (85,7% so với 30,1%; $p < 0,001$). Các chỉ số điểm CHA ₂ DS ₂ -VASc, acid uric, NT-proBNP và đường kính nhĩ trái đều cao hơn có ý nghĩa ở nhóm HK TNT với p lần lượt là 0,011; 0,008; 0,008; 0,001. Tuy nhiên khi phân tích hồi quy logistic đa biến nghiên cứu của chúng tôi chỉ ghi nhận suy tim sung huyết là yếu tố nguy cơ độc lập mạnh nhất làm tăng khả năng hình thành HK TNT (OR = 13,33; KTC 95%: 1,235 – 143,912; $p = 0,033$). Bên cạnh đó, RN	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

100	Báo cáo ca bệnh: hồng cầu nhỏ hình cầu di truyền do mất đoạn lớn 1,1MB vùng 14Q23.2-Q23.3 bao gồm Gene SPTB	Hồ Thị Anh Thu	Chúng tôi báo cáo trường hợp bệnh nhi nam 10 tuổi, tiền sử gia đình chưa phát hiện liên quan, biểu hiện thiếu máu tan máu mạn tính, lách to độ III, siêu âm có búi túi mật, phết máu ngoại vi cho thấy nhiều hồng cầu hình cầu. Giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) tập trung phân tích vùng mã hóa (exon) của khoảng 4,503 gen, phát hiện mất đoạn lớn 1,1	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
101	Ứng dụng hệ thống hướng dẫn động trong trường hợp cấy ghép Implant phức tạp: Báo cáo ca bệnh	Võ Văn Nhân	Báo cáo này trình bày một ca lâm sàng tiêu xương hàm nghiêm trọng ở vùng răng cối lớn hàm trên, xoang hàm lớn, chiều cao xương còn lại < 2mm với chất lượng xương kém (D4 theo phân loại của Misch). Hơn nữa, theo phân loại của Sun và cộng sự (2023) về implant chân bướm, trường hợp này thuộc nhóm D, với toàn bộ thân implant nằm hoàn toàn trong xoang hàm, do đó bệnh nhân được chỉ định điều trị cấy ghép implant chân bướm xuyên xoang với hỗ trợ của hệ thống hướng dẫn động. Sau phẫu thuật, bệnh nhân ghi nhận cải thiện chức năng ăn nhai và phát âm, không xuất hiện biến chứng sinh học hay cơ học. Mức sai lệch tại hai vị trí implant vùng chân bướm R17 lần lượt là 1,74 mm (cổ) và 2,83 mm (chóp) và 4,48° (góc); tại vị trí implant R27 ghi nhận 1,41 mm (cổ), 2,40 mm(chóp) và 2,88° (góc). Mức sai lệch tại ba vị trí implant vùng tiền hàm R14 lần lượt là 1,42 mm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

102	Đặc điểm người bệnh đau thắt lưng do thoái hóa cột sống tại bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng tỉnh Phú Thọ	Hoàng Thị Kim Dung	Qua mô tả đặc điểm của 70 bệnh nhân. Đặc điểm chung: tuổi trung bình của đối tượng nghiên cứu là 71,047,33 tuổi với nam chiếm 52,9%; thời gian mắc bệnh trung bình là 6,223,37 năm; Lâm sàng: lúc vào viện, điểm VAS trung bình là 5,110,88; khoảng Schöber trung bình là 2,370,71 (cm); tầm vận động gập, duỗi, nghiêng bên đầu trung bình lần lượt là 57,409,70 (độ), 18,01 4,19 (độ), 21,464,94 (độ); điểm ODI trung bình là 21,044,53 điểm; Cận lâm sàng: trên phim Xquang, tổn thương đặc xương	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
103	Nghiên cứu giá trị dự đoán của Guy's Stone Score và S.T.O.N.E Nephrolithometry Score trong lấy sỏi thận qua da đường hầm nhỏ dưới hướng dẫn siêu âm kết hợp C-Arm	Lê Quang Trung	Tỉ lệ sạch sỏi đạt 75,8%. Guy's stone score ($p=0,002$) và S.T.O.N.E nephrolithometry score ($p<0,001$) đều có liên quan có ý nghĩa với kết quả sạch sỏi. Hồi quy logistic xác định Guy's stone score ($OR = 0,63$) và S.T.O.N.E nephrolithometry score ($OR = 0,7$) là yếu tố tiên lượng độc lập. Diện tích dưới đường cong ROC (AUC) của Guy's stone score và S.T.O.N.E nephrolithometry score lần lượt là 0,625 và 0,645. Tỉ lệ biến chứng sau mổ là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

104	Yếu tố liên quan với CA125 và NT-ProBNP trên bệnh nhân suy tim cấp	Trương Minh Châu	Tuổi trung bình $66,6 \pm 14,8$, có 164 (51,9%) bệnh nhân nữ, đa số 254 (80,4 %) bệnh nhân nhập viện vì suy tim mất bù cấp. Trung vị (khoảng tứ phân vị) của NT-proBNP là 6.644 (3.973 – 12.360) pg/ml và của CA125 là 56 U/mL (27 đến 140) U/mL. Trong mô hình hồi qui tuyến tính đa biến, yếu tố quan trọng nhất với sự thay đổi của NT-proBNP là suy thận ($R^2 = 0,1276$, $P < 0,001$), NT-proBNP liên quan với chỉ số sung huyết và không liên quan với yếu tố của tim phải; yếu tố quan trọng nhất với sự thay đổi của CA125 là chỉ số sung huyết ($R^2 =$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
105	Đặc điểm dịch tễ học lâm sàng, cận lâm sàng lý trực khuẩn tại Bệnh viện Trẻ em Hải Phòng	Nguyễn Doãn Phong	Nhóm tuổi mắc bệnh nhiều nhất là 2 tháng – 2 tuổi (52,6%), tiếp đến là 2 – 5 tuổi (34,2%). Trẻ nam chiếm 63,2%. Lý do vào viện thường gặp nhất là tiêu chảy phân lỏng (42,1%), sốt (21,1%) và tiêu chảy phân nhầy máu (18,4%). Có 71,1% bệnh nhân sốt, chủ yếu sốt nhẹ và vừa. Kết quả cấy phân cho thấy <i>S. flexneri</i> (52,7%) và <i>S. sonnei</i> (34,2%) là hai tác nhân chính. <i>Shigella</i> kháng cao với amoxicillin (93,3%), cotrimoxazol (90,9%) và nalidixic acid (75%), trong khi còn nhạy với chloramphenicol	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
106	Tiêm Corticosteroid nội sọ: Giải pháp hiệu quả cho sọ phì đại sau bông - Báo cáo ca lâm sàng	Nguyễn Thanh Chon	Bài báo này mô tả trường hợp một bệnh nhân nữ 20 tuổi nhập viện với sọ phì đại ở vùng mắt cá chân phải, đặc trưng bởi sự tăng sinh mô sợi dẫn đến sọ gồ cao, chắc và tím, xuất hiện sau bông nhiệt do bỏ xe máy. Tổn thương xuất hiện sau khi vết thương đã liền sọ khoảng 2 tháng, kích thước 8x3 cm, bề mặt không loét và không tiết dịch. Bệnh nhân được điều trị bằng tiêm nội tổn thương corticosteroid. Sau 5	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

107	Một số yếu tố liên quan tử vong ở bệnh nhân đột quỵ cấp tại Bệnh viện đa khoa Cà Mau giai đoạn 2023-2024	Huỳnh Ngọc Linh	Tỷ lệ tử vong chung là 15,36%. Phân tích đa biến xác định các yếu tố liên quan gồm: suy giảm ý thức (ORHC=6,85; KTC95%: 4,10-11,45), rối loạn nhịp thở (ORHC=9,84; KTC95%: 6,12-15,83), dấu hiệu chèn ép não (ORHC=7,12; KTC95%: 5,40-9,72), tăng thân nhiệt (ORHC=4,01; KTC95%: 2,98-6,52), điểm NIHSS cao (ORHC=2,21; KTC95%: 1,48-3,31), thể xuất huyết não (ORHC=10,21) và tuổi	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
108	Phẫu thuật tạo hình mí trên bằng phương pháp nhấn mí kết hợp xử lý da mỡ thừa, báo cáo ca lâm sàng	Nguyễn Mạnh Cường	Phẫu thuật tạo hình nếp mí trên là một trong những phẫu thuật tạo hình được thực hiện phổ biến nhất và các kỹ năng cũng như kỹ thuật cho phẫu thuật này đã phát triển theo thời gian. Tạo hình nếp mí mí trên có thể được chia thành hai kỹ thuật chính là có đường mổ (cắt mí) và không đường mổ (nhấn mí), mỗi phương pháp đều có ưu điểm và nhược điểm riêng. Với mong muốn cải tiến, kết hợp ưu điểm khắc phục nhược điểm của hai kỹ thuật nhấn mí và	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
109	Báo cáo case lâm sàng: đặt túi ngực lần 2 theo đường mổ hình omega ngược và bóc tách mô tuyến hình nan hoa mô tuyến vú ở bệnh nhân tự vỡ túi ngực	Nguyễn Hoàng Nhân	Bệnh nhân được đặt túi ngực 350 cc theo đường mổ hình Omega ngược quanh quầng vú, khoang dưới cơ cách đây 15 năm. Siêu âm tầm soát năm thứ 14 cho thấy túi còn nguyên vẹn. Sau 15 năm, bệnh nhân nhận thấy ngực thay đổi hình dạng và sa trễ. Siêu âm phát hiện vỡ túi hai bên trong bao kèm dày bao xơ. Hậu phẫu thuận lợi, kết quả thẩm mỹ tốt, ngực cân đối hai bên. Biện chứng duy nhất là mất	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

110	Tình hình sử dụng máu và chế phẩm máu phục vụ điều trị tại Bệnh viện đa khoa Tỉnh Hải Dương từ 1-6/2024	Ngô Thị Thảo	Máu sử dụng được thu gom từ: trên 96,1% người hiến máu tình nguyện (HMTN), 3,1% người nhà và 0,8 % người hiến chuyên nghiệp; 94% lấy tại điểm hiến máu lưu động, nhiều nhất ở TP Hải Dương và sàng lọc: bằng kỹ thuật huyết thanh học có 1,8% nhiễm HBV, 0,5% nhiễm HCV: 0,2 nhiễm giang mai, 0,1% nhiễm HIV; Kỹ thuật NAT (Nucleic Acid Testing): phát hiện 0,1% nhiễm HBV, 0.1% có kháng thể bất thường (KTBT). Sử dụng máu và chế phẩm cho điều trị với 62% khối hồng cầu (KHC): 33,6% là huyết tương (HT): 3,9% là khối tiểu cầu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
111	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng thai phụ mắc tiền sản giật từ 28 tuần tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội	Dương Thị Thúy Nga	Quản thể có nguy cơ nền cao: ≥ 31 tuổi 58,7%; BMI ≥ 30 kg/m ² 25,0%; IVF 25,0%; tăng huyết áp mạn 9,6%; tiền sử THA thai kỳ 11,6% và TSG 6,7%. TSG khởi phát sớm (<34 tuần) chiếm 61,5%, cao hơn TSG khởi phát muộn (≥ 34 tuần) 38,5%. Diễn tiến lâm sàng nặng lên theo thời gian: tăng huyết áp nặng 8,7% (nhập viện) $\rightarrow$ 27,9% (chẩn đoán nặng) $\rightarrow$ 39,4% (kết thúc thai kỳ); đau đầu kháng thuốc 6,7% $\rightarrow$ 22,1% $\rightarrow$ 31,7%. Phù gặp ở 74% trường hợp. Biến chứng rất nặng (phù phổi, sản giật, HELLP) hiếm. Về cận lâm sàng, protein niệu tăng $1,80 \pm 0,26 \rightarrow 1,98 \pm 0,38 \rightarrow 2,80 \pm 0,50$; tiểu cầu giảm nhẹ $231,98 \pm 7,44 \rightarrow 223,52 \pm 7,52 \rightarrow 216,40$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

112	Kết quả một trường hợp bụng to bất thường được phẫu thuật tạo hình thành bụng	Nguyễn Trung Hiếu	Trường hợp lâm sàng là bệnh nhân nữ 48 tuổi, với tình trạng thừa da, mỡ, chùng nhão da mô mềm vùng bụng, có tình trạng giãn cân cơ thành bụng trước sau giảm cân. Bệnh nhân được thực hiện tạo hình thành bụng mở rộng kèm hút mỡ toàn bộ. Diện tích da mỡ cắt bỏ khoảng 90x25 cm, tổng khối lượng mỡ hút và da mỡ lấy khoảng 7kg. Bệnh nhân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
113	Một số yếu tố liên quan đến kết quả điều trị u dưới niêm mạc thực quản và dạ dày bằng kỹ thuật đào hầm dưới niêm mạc qua nội soi ống mềm	La Vĩnh Phúc	Thời gian thủ thuật trung bình là $65,72 \pm 46,81$ phút. Phân tích thống kê cho thấy kích thước u là yếu tố ảnh hưởng có ý nghĩa đến thời gian thực hiện; nhóm $u \geq 20$ mm có thời gian dài hơn đáng kể so với nhóm u nhỏ hơn ($p=0,005$). Tỷ lệ cắt trọn khối u đạt 98,6%; tuy nhiên, không tìm thấy mối liên quan có ý nghĩa giữa các đặc điểm hình ảnh (vị trí, mạch máu cạnh u, hướng phát triển) với tỷ lệ cắt trọn ($p > 0,05$). Về hồi phục, kỹ thuật cắt xuyên	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026
114	Các yếu tố tác động đến việc người bệnh ứng dụng tiện ích công nghệ trong khám ngoại trú tại Bệnh viện Đại học Y Dược thành phố Hồ Chí Minh	Nguyễn Thị Hải Liên	Kết quả cho thấy người bệnh cư trú tại TP.HCM có khả năng sử dụng Kiosk cao hơn 1,22 lần so với người bệnh từ các tỉnh, thành phố khác ($p = 0,043$), đồng thời việc sử dụng ứng dụng UMC Care cũng tăng đáng kể ($p = 0,001$). Tuổi tác, trình độ học vấn, nghề nghiệp và thói quen sử dụng điện thoại thông	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 558 Tháng 1 Số 1- 2026

115	Kết quả phẫu thuật nội soi tán sỏi ống mềm điều trị sỏi thận tại Bệnh viện Bạch Mai	Đinh Long Vương	Kết quả nghiên cứu 69 bệnh nhân gồm có 43 nam (62,3%), 26 nữ (37,7%). Tuổi trung bình: $51,8 \pm 13,4$ tuổi (27-86 tuổi). Kích thước sỏi: $16,9 \pm 5,8$ mm (8 – 33 mm). Số lượng sỏi trong một lần can thiệp: $1,5 \pm 0,6$ viên (1-3 viên). Thời gian phẫu thuật: $70,5 \pm 26,0$ phút (30 – 175 phút). Tỷ lệ sạch sỏi sau 1 ngày và sau 1 tháng lần lượt là 77,1% và 82,9%. Tỷ lệ biến chứng sau mổ là 7,2% ở mức độ nhẹ (phân độ I, II theo Clavien-Dindo), trong đó	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
116	Đặc điểm lâm sàng, cắt lớp vi tính gãy khối mũi - sàng - ổ mắt ở các bệnh nhân đa chấn thương tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, 2018-2023	Lê Văn Nam	Nghiên cứu thực hiện trên 61 người bệnh đa chấn thương bị gãy khối mũi – sàng - ổ mắt tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức, 2018-2023, kết quả cho độ tuổi hay gặp nhất là 15–49 tuổi, đại đa số ở nam giới. Triệu chứng lâm sàng cho thấy các tổn thương phần mềm đa dạng, vết thương hở chiếm 72,1%; các triệu chứng ở mũi và mắt với tỷ lệ cao như biến dạng tháp mũi (60,7%), giảm/ mất thị lực (55,7%). Các hình ảnh CLVT đa dạng, nổi bật gồm đường gãy	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

117	Kết quả phẫu thuật điều trị gãy đầu dưới xương đùi bằng nẹp vít khóa tại Bệnh viện Đại học Y Hà Nội	Ngô Văn Duy	Có 32 bệnh nhân tham gia nghiên cứu với độ tuổi trung bình là $57,4 \pm 19,1$ (từ 18-93 tuổi), độ tuổi trên 60 chiếm ưu thế với tỷ lệ 62,5%, có tỉ lệ nam/nữ : 12/20. Nguyên nhân gãy xương hay gặp nhất do tai nạn giao thông (59,4%), và phân loại gãy xương gặp nhiều nhất là phân loại nhóm A1 với 53.1%. Hầu hết bệnh nhân được phẫu thuật trong tuần đầu tiên 96,9%, trong đó mổ trong vòng 48 giờ chiếm 28,1%. Bệnh nhân có sự phục hồi tốt trên cả các chỉ số Xquang và dựa theo thang điểm của Larson và Bostman. Vết mổ liền thì đầu đạt 93,8% (30/32 bệnh nhân). Chấm theo thang điểm mRUST tất cả 32 NB đều liền xương tại thời điểm khám lại	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
118	Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị thủng ổ loét hành tá tràng tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Nguyễn Thế May	Có 180 người bệnh đã được phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng ổ loét hành tá tràng tại Bệnh viện Hữu Nghị Việt tiệp từ tháng 1/2020 đến tháng 06/2025, trong đó nam gấp 4 lần nữ, độ tuổi trung bình là $48,3 \pm 19,6$. Mùa khởi phát bệnh chủ yếu là đông xuân chiếm: 64,5%. Yếu tố nguy cơ phổ biến nhất là sử dụng rượu, chiếm 57,2%. Có 11 bệnh nhân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

119	Đánh giá kết quả phẫu thuật cắt lọc, làm sạch, giữ lại khớp gối nhân tạo (DAIR) trong điều trị nhiễm trùng sớm sau thay khớp gối tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Đức	Nguyễn Mạnh Khánh	Nghiên cứu gồm 7 bệnh nhân nhiễm trùng sớm sau thay khớp gối: 4 nữ (57%) và 3 nam (43%), tuổi trung bình 66 (54–80). Tác nhân vi sinh: 2 ca âm tính (28,6%), 2 ca Staphylococcus aureus nhạy Methicillin (MSSA,28,6%), 1 ca S. aureus kháng Methicillin (MRSA,14,3%), 1 ca Klebsiella pneumoniae nhạy cảm rộng (14,3%) và 1 ca không xác định (14,3%). Kháng sinh sau mổ: đa số phối hợp 2–3 loại, thời gian sử dụng 3 tháng đến 1 năm. Kết quả điều trị: 6/7 ca (85,7%) kiểm soát được nhiễm trùng sau mổ, 1 ca (14,3%) thất bại được	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
120	Phẫu thuật nội soi điều trị ung thư trực tràng tại Bệnh viện hữu nghị đa khoa Nghệ An	Phạm Văn Thương	Nghiên cứu trên 85 bệnh nhân, tuổi trung bình $68,33 \pm 10,96$ tuổi (từ 39 đến 95 tuổi), 65,9% nam và 34,1% nữ. 100% bệnh nhân có kết quả ung thư biểu mô tuyến. Số lượng hạch nạo vét là: $12,1 \pm 6,0$ hạch, số hạch di căn là $0,54 \pm 1,26$. Biến chứng sau mổ 23,5%, trong đó rò miệng nối 3,5 %, nhiễm trùng vết mổ 5,9 %. Thời gian phẫu thuật trung bình là $192,3 \pm 21,6$ phút. Thời gian nằm viện trung bình sau mổ $11,86 \pm 4,4$ ngày. Thời gian tái phát là 9,47	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

121	Đánh giá kết quả phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị bẹn đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào ổ bụng	Cao Minh Tiếp	Tuổi trung bình của bệnh nhân là $58,2 \pm 17,8$ tuổi. Tỷ lệ nam giới chiếm ưu thế với tỷ lệ nam:nữ là 57:8. Tổng cộng 53 bệnh nhân được chẩn đoán thoát vị bẹn một bên (81,5%) và 12 bệnh nhân thoát vị bẹn hai bên (18,5%). Thời gian phẫu thuật trung bình chung là $53,5 \pm 13,7$ phút. Thời gian phẫu thuật TAPP của nhóm thoát vị bẹn biến chứng (nghệt) dài hơn nhóm không biến chứng, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p=0,019$). Sau phẫu thuật TAPP, bệnh nhân đau ít với điểm VAS trung bình <24 giờ là $3,5 \pm 0,6$ và mức độ đau giảm dần. Thời gian nằm viện sau phẫu thuật trung bình là $4,4 \pm 1,3$ ngày. Trong vòng 1 tháng sau mổ, chúng tôi ghi nhận 87,7% bệnh nhân không có biến chứng, 7,7% (5 bệnh nhân) bị tụ dịch sau mổ, 3,1% (2 bệnh nhân)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
122	Đánh giá kết quả vi phẫu thuật điều trị u tủy sống tại Bệnh viện Đà Nẵng	Lê Hữu Trì	Nghiên cứu trên 75 bệnh nhân, 31 nam (41,33%), 44 nữ (58,67%). Tuổi lớn nhất 78, nhỏ nhất 7. Đa số bệnh nhân nhập viện vì đau cột sống chiếm 93,33%; rối loạn cảm giác chiếm 82,66%. U thường gặp ở ngực chiếm 42,66%. U dưới màng cứng ngoài tủy chiếm tỷ lệ cao nhất 81,33%. Loại u thường gặp nhất là Shwannoma và Meningioma đều chiếm (36%). Biến chứng sau mổ: nhiễm trùng 1 trường	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

123	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và điều trị trẻ sốt nhiễm trùng tại Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai	Phạm Thị Kiều Trang	Trong số 50 bệnh nhi SNK, có 29 trẻ nam (chiếm 58%) và 18 trẻ dưới 2 tuổi (36%); trong đó 32% (16 trẻ) có bệnh nền như hội chứng Down, bại não hoặc tim bẩm sinh. Ô nhiễm phổ biến nhất là hệ tiêu hóa với 25 trẻ (50%), kế đến là đường hô hấp với 13 trẻ (26%). Các dấu hiệu lâm sàng thường gặp bao gồm chi lạnh, CRT kéo dài cùng chiếm tỷ lệ 90%, rối loạn tri giác được ghi nhận ở 52% bệnh nhi. Các biểu hiện cận lâm sàng nặng như 12 trẻ (24%) có số lượng tiểu cầu $< 100 \times 10^9/l$, 16 trẻ (40%) có Procalcitonin ≥ 99 ng/ml. Tình trạng toan chuyển hoá được biểu hiện qua 52% có pH < 7.2 và 76% có $HCO_3^- < 15$ mmol/L; có 48% trẻ có Lactat máu ≥ 5 mmol/l. Tỷ lệ suy cơ quan gồm: tổn thương gan cấp 16%, tổn thương thận cấp 25%, tổn thương cơ tim với troponin dương tính ở 12 trẻ (30,8%). Tác nhân vi sinh phân lập được chủ yếu là Staphylococcus	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
124	Đặc điểm mô bệnh học u cơ tuyến, polyp túi mật và đánh giá kết quả điều trị bằng phẫu thuật cắt túi mật nội soi tại Bệnh viện Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2023-2025	Nguyễn Hoàng Hơ	Tuổi trung bình là $46.10 \pm 13,39$, nữ giới chiếm 58,6% tỷ lệ có polyp túi mật, nam giới chiếm 41,4% tỷ lệ có polyp túi mật. Thời gian phẫu thuật trung bình $56,29 \pm 21,39$. Bệnh nhân có sỏi túi mật kèm theo chiếm 67,1% (47 trường hợp). Không có biến chứng sau phẫu thuật. Trong nghiên cứu này u cơ tuyến túi mật chiếm đa số 41%., Kế tiếp là polyp cholesterol 34%, polyp viêm chiếm 12%, polyp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

125	Kết quả điều trị ung thư đại trực tràng di căn bằng phác đồ Folfiri hợp Bevacizumab tại Bệnh viện Ung bướu tỉnh Thanh Hóa	Vũ Thị Hằng	Tuổi trung bình của nhóm nghiên cứu là 62,5. Tỷ lệ nam/nữ là 1,73/1. Tỷ lệ bệnh nhân có yếu tố nguy cơ là 13,46%. Bệnh nhân có vị trí u bên trái chiếm tỷ lệ cao 82,7%. Lý do vào viện chủ yếu là do triệu chứng đau bụng, chiếm 76,9%. Di căn gan và phổi là 2 vị trí hay gặp nhất, chiếm 65,4 % và 51,9%. Đa phần bệnh nhân có tăng CEA 67,3% và UTBMT chiếm 92,3%. Tỷ lệ kiểm soát bệnh là 80.8%, tỷ lệ đáp ứng toàn bộ 69,2%, đáp ứng hoàn toàn là 35,6%. Tỷ lệ đáp ứng có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê khi phân tích với các yếu tố: bước điều trị, độ biệt hóa tế bào và nồng độ CEA. Tác dụng không mong muốn của phác đồ hay gặp là: Giảm bạch cầu cầu trung tính, giảm huyết sắc tố, giảm tiểu cầu, tăng AST/ALT, tăng Creatinin, nôn và tiêu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
126	Kết quả thính lực sau phẫu thuật nội soi mở thượng nhĩ ngoài có bảo tồn chuỗi xương con	Nguyễn Thị Hòa	Dự trữ cốt đạo trước và sau phẫu thuật thay đổi không có ý nghĩa thống kê (1.00 ± 5.39 dB), trung bình ngưỡng nghe đường khí sau mổ đạt $32,16 \pm 16,93$ dB so với trước mổ là $35,12 \pm 16,95$ dB, ABG sau phẫu thuật đạt 16.67 ± 9.43 dB, cải thiện 1.95 ± 9.04 dB, tỷ lệ ABG trước phẫu thuật đạt	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
127	Kết quả và tác dụng không mong muốn của phương pháp giảm đau bằng gây tê mặt phẳng cơ dựng sống đoạn cùng ở bệnh nhân sau mổ cắt trĩ Longo năm	Phạm Xuân Hùng	Điểm VAS trung bình của nhóm gây tê ESP cùng tại các thời điểm trong 24 giờ đầu luôn thấp hơn 4. Ít bệnh nhân trong nhóm đối chứng cần giảm đau cấp cứu. Liều dùng fentanyl sau 24 giờ đầu tiên sau phẫu thuật ở nhóm gây tê ESP cùng thấp. Hơn nữa, QoR-15 ở nhóm gây tê ESP cùng cao	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

128	Kết quả các yếu tố ảnh hưởng đến biến đổi tế bào nội mô giác mạc sau phẫu thuật Phaco trên Glôcôm góc đóng nguyên phát sử dụng chất nhầy kết hợp	Nguyễn Thị Cẩm Vân	Nghiên cứu được thực hiện trên 62 mắt của 54 bệnh nhân. Giữa độ cứng của nhân và tỉ lệ mất TB (CL) có mối liên quan thấp ($r=0,02$). Tại thời điểm sau 2 tháng phẫu thuật sự khác biệt của 2 nhóm giữa độ cứng của nhân và tỉ lệ mất TBNM không có ý nghĩa thống kê ($p=0.875$). Giữa độ sâu TP và tỉ lệ mất TBNM có mối liên quan thấp ($r=0,131$). Tại thời điểm sau 2 tháng phẫu thuật sự khác biệt của 2 nhóm giữa độ sâu TP và mật độ TBNM không có ý nghĩa thống kê ($p=0,309$). Giữa nhãn áp và tỉ lệ mất TBNM có mối liên quan thấp ($r=0,21$). Tại thời điểm sau 2 tháng phẫu thuật sự khác biệt của 2 nhóm giữa độ sâu TP và mật độ TBNM không có ý nghĩa thống kê ($p=0,871$). Tỉ lệ mất TBNM sau PT ở nhóm tiền phòng nông và nhân cứng cao là $7,79\pm$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
129	Kết quả điều trị và các yếu tố liên quan đến thất bại khi chuyển từ dung dịch cao phân tử sang điện giải ở trẻ em sốc sốt xuất huyết Dengue tại Bệnh viện Sản nhi Sóc Trăng	Âu Hữu Đức	Tỷ lệ sống 100%, suy hô hấp 74,3%. Tỷ lệ thất bại chuyển dịch là 36,8%. Bốn yếu tố tiên lượng độc lập cho thất bại khi chuyển dịch qua phân tích đa biến gồm: Lactate máu lúc chuyển dịch $\geq 2\text{mmol/L}$ (OR=43,8), Albumin máu lúc chuyển dịch $< 25\text{g/L}$ (OR=32,4), Creatinin lúc chuyển dịch tăng $\geq 1,5$ lần (OR=13,1), và Hematocrit lúc vào sốc $\geq 45\%$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

130	Đánh giá kết quả điều trị gãy kín mâm chày Schatzker V, VI bằng hai nẹp vít khóa tại Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	Đỗ Quang Sang	Tổng số 39 bệnh nhân gồm 15 nam và 24 nữ gãy mâm chày loại V (13 ca), loại VI (26 ca). Độ tuổi trung bình $44,9 \pm 15,7$; nhỏ nhất 21, lớn nhất 80, với thời gian theo dõi sau phẫu thuật trung bình là $16,7 \pm 6,5$ tháng. Kết quả liền xương sau phẫu thuật là 38 bệnh nhân (97,4%), 01 bệnh nhân (2,6%) bị khớp giả. Điểm Rasmussen trung bình sau mổ là $27,18 \pm 2,7$ trong đó tỉ lệ phục hồi chức năng khớp gối theo phân loại Rasmussen tốt và rất tốt chiếm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
131	Đánh giá sự bộc lộ của thụ thể Progesterone trong ung thư biểu mô tuyến vú	Nguyễn Kim Đồng	PR dương tính trong 66,0% trường hợp UTV, nhóm PR thấp (1 – 10%) chiếm 7,8%. PR dương tính thường gặp trong nhóm người bệnh ≤ 45 tuổi, độ mô học II, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Có sự tương đồng cao khi đánh giá sự bộc	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
132	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị sốt mò ở trẻ em	Nguyễn Thúy Hằng	Kết quả cho thấy tỷ lệ trẻ nam chiếm ưu thế (61.54%), phần lớn sống tại nông thôn (88.46%). Tất cả các trường hợp bệnh nhân đều xuất hiện sốt, vết loét gặp ở 65,38%, sung hạch 38,84%, phát ban 23,08%, phù ngoại vi 34,62%, cổ trướng 64,15%, gan to chiếm 64,38% và lách to gặp ở 48,08%. Đa phần trẻ bị thiếu máu ở mức độ trung bình (63,46%), bạch cầu tăng chiếm 57,69 %, tỷ lệ bạch cầu đa nhân trung tính thường dưới 60% (82,7%) và giảm tiểu cầu 67,31%. Hầu hết bệnh nhân có tình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

133	Đánh giá hiệu quả phục hồi chức năng vận động ở bệnh nhân di chứng tai biến mạch máu não bằng điện xung tại huyết kết hợp xoa bóp bấm huyệt	Tạ Đức Dũng	Cả hai phác đồ đều cho thấy hiệu quả cải thiện chức năng vận động rõ rệt sau 20 ngày ($p < 0,01$). Tuy nhiên, NNC cho thấy sự cải thiện vượt trội hơn. Điểm Orgogozo trung bình của NNC tăng từ $53,57 \pm 10,69$ lên $80,97 \pm 9,08$, cao hơn có ý nghĩa so với NĐC (tăng từ $52,43 \pm 12,31$ lên $74,46 \pm 9,34$) ($p < 0,05$). Tương tự, điểm Barthel của NNC cũng tăng cao hơn NĐC có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Tỷ lệ bệnh nhân đạt kết quả điều trị Tốt và Khá ở NNC (80,0%) cao hơn NĐC (54,3%) ($p < 0,05$). Cả hai phương pháp đều an toàn. Kết luận: Phương pháp kích thích điện xung tại huyết không dùng kim kết hợp xoa bóp bấm huyệt là một liệu pháp hiệu quả,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
134	Đặc điểm giải phẫu đường dẫn lưu xoang trán theo phân loại IFAC trên CT scan tại Bệnh viện Tai mũi họng TP.HCM	Lương Hữu Đăng	Từ tháng 12/2024 đến tháng 06/2025, chúng tôi ghi nhận 90 bệnh nhân được chụp CT scan mũi xoang tại Bệnh viện Tai Mũi Họng TP. HCM. Tuổi trung bình là $47,17 \pm 13,76$. Tỷ lệ nam/nữ cân bằng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

135	Đặc điểm lâm sàng và kết quả nội soi dạ dày tá tràng ở bệnh nhân đau bụng tái diễn tại Trung tâm Nhi khoa Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Đỗ Thái Sơn	Tỉ lệ trẻ nữ là 51,8% trẻ nam là 42,8% trẻ, tỉ lệ trẻ từ 10-15 tuổi chiếm 65%, 5-9 tuổi chiếm 35% số trẻ đau bụng tái diễn được nội soi dạ dày tá tràng. Triệu chứng hay gặp nhất kèm theo đau bụng tái diễn là buồn nôn và nôn 36.1%, tiếp theo là ợ hơi ợ chua chiếm 34.9%. Kết quả nội soi dạ dày tá tràng: Có 16.9% bình thường trên hình ảnh nội soi, 47% trẻ viêm dạ dày, 31.3% viêm dạ dày + tá tràng và 4.8% trẻ có loét. Những trẻ tiền sử gia đình có người viêm loét dạ dày tá tràng, trẻ từ 10-14 tuổi và trẻ nam tỉ lệ tổn thương cao hơn những trẻ không có người viêm loét dạ dày tá tràng trong gia đình, trẻ 5-9 tuổi và trẻ nữ, sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê với $p>0,05$. Trẻ đau ở vùng thượng vị,	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
136	Phân tích tình hình sử dụng thuốc kháng sinh trên bệnh nhân thận mạn điều trị nội trú tại một cơ sở y tế miền Nam năm 2025	Hồ Thúy Hằng	Bệnh nhân thận mạn có độ tuổi trung bình $66,1 \pm 14,2$ tuổi, chủ yếu mắc đái tháo đường (27,83%) và suy tim (21,74%). Ceftriaxon là kháng sinh phổ biến nhất (69,57%), với thời gian điều trị chủ yếu từ 8-14 ngày (55,65%). Phác đồ đơn độc chiếm 87,83%, 95,65% bệnh nhân cải thiện lâm sàng, cho thấy hiệu chỉnh liều kháng sinh quan trọng trong	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
137	Đánh giá tỷ lệ nghe kém ở trẻ nhũ nhi qua chương trình tầm soát hai giai đoạn tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Lý Xuân Quang	Tỷ lệ trẻ có kết quả "Không đạt" sau tầm soát giai đoạn 1 bằng TEOAE là 5,2% (48/919). Trong số 48 trẻ này, chỉ có 18 trẻ quay lại thực hiện tầm soát giai đoạn 2 bằng AABR, đạt tỷ lệ hoàn tất là 37,5%. Sau khi đo AABR, có 7 trẻ cho kết quả "Không đạt". Tỷ lệ trẻ nghi ngờ nghe kém chung cuộc sau quy trình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

138	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị tân bổ trợ ở người bệnh ung thư vú có HER2 (+) tại Bệnh viện K	Phạm Hồng Khoa	Trong số 70 người bệnh, 48,57% được chẩn đoán ở giai đoạn sớm có khả năng phẫu thuật ngay. Tỷ lệ dùng hóa chất kết hợp Trastuzumab có và không có Pertuzumab lần lượt là 74,29% và 25,71%. Có 98,06% người bệnh đáp ứng điều trị trên lâm sàng. Tỷ lệ đáp ứng hoàn toàn trên mô bệnh học (pCR) đạt 53,85% ở nhóm hóa chất kết hợp Trastuzumab và 77,78% ở nhóm kết hợp Trastuzumab và Pertuzumab. 70/70 người bệnh đều phẫu thuật được sau điều trị bổ trợ trước, trong đó 5 người bệnh được phẫu thuật tạo hình, 1 người bệnh phẫu thuật bảo tồn tuyến vú. Tác dụng không mong muốn trên hệ tạo huyết chủ yếu gặp độ 0 và 1 chiếm 55,7%. Rụng tóc và mệt mỏi là 2 độc tính có tỉ lệ cao nhất.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
139	Giá trị của thang điểm Timi và NT-Probnp trong tiên lượng bệnh nhân nhồi máu cơ tim không ST chênh lên được can thiệp động mạch vành qua da	Nguyễn Văn Thiệp	Tuổi trung bình của nhóm bệnh nhân là $70,11 \pm 10,67$, với tỉ lệ nữ/nam là 1/1,62. Đa số bệnh nhân nhập viện do đau ngực (96,4%), trong đó cơn đau thắt ngực điển hình chiếm 67,3%; chỉ 3,6% nhập viện vì khó thở. Phân loại Killip cho thấy 65,5% bệnh nhân ở mức độ I, tuy nhiên vẫn ghi nhận 12,7% trường hợp Killip IV. Phân tầng nguy cơ theo thang điểm cho thấy 61,8% bệnh nhân thuộc nhóm nguy cơ trung bình và 7,3% thuộc nhóm nguy cơ cao. Trong thời gian nằm viện, có 12 bệnh nhân gặp biến cố tim mạch, trong đó có 6 ca tử vong (10,9%), 7 ca suy tim, 7 ca rối loạn nhịp (12,7%). Nồng độ NT-proBNP trung bình tại thời điểm nhập viện là 3025,23 pg/ml (dao động từ 50,06 đến	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

140	Nghiên cứu đặc điểm chẩn đoán hình ảnh ở bệnh nhân Glôcôm góc mở thiếu niên	Đoàn Đức Long	Nghiên cứu được thực hiện trên 67 mắt của 34 bệnh nhân, có độ dày giác mạc trung tâm trung bình là: $538.33 \pm 40.62 \mu\text{m}$, chủ yếu là nhóm giác mạc mỏng và bình thường. Tình trạng góc tiền phòng: Góc cựa củng mạc trung bình (SSA): $61.21 \pm 7.31^\circ$, độ mở góc (AOD-500) trung bình là $0.33 \pm 0.10 \text{ mm}^2$, có 29.9% số mắt có dải tăng phản xạ phủ lên dải bề, 58.2% quan sát thấy ống Schlemm ở vị trí 3h hoặc 9h. Viền thị thần kinh (RNFL): trung bình: $74.75 \pm 18.26 \mu\text{m}$, phía dưới: $87.22 \pm 28.4 \mu\text{m}$, phía trên: $90.73 \pm 28.79 \mu\text{m}$, phía mũi: $63.13 \pm 14.25 \mu\text{m}$, phía thái dương: $58.28 \pm 17.53 \mu\text{m}$. Diện tích đĩa thị: $2.26 \pm 0.45 \text{ mm}^2$, diện tích viền thị thần kinh:	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
141	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và tình trạng kháng kháng sinh ở bệnh nhân nữ bị viêm bàng quang do vi khuẩn tại khoa ngoại tổng hợp Bệnh viện Đại học Y Hải Phòng	Đỗ Minh Tùng	Tuổi trung bình $48,7 \pm 20$ tuổi. Khoảng 1/3 số BN đã có tiền sử nhiễm khuẩn tiết niệu (NKTN) trước đây. Về triệu chứng, hầu hết các BN có tiểu buốt, tiểu rất nhưng chỉ một nửa số BN có tiểu máu, tiểu nhiều lần và 20-30% số BN có tiểu khó hay đau hạ vị. Về triệu chứng kích thích bàng quang, đa số BN có tiểu nhiều ban ngày. Sau điều trị, hơn 3/4 số bệnh nhân hết triệu chứng trong 3 - 5 ngày. Đa số các BN có hồng cầu và bạch cầu trong nước tiểu nhưng không phải bệnh nhân nào cũng có Nitrit (10/43). Trên siêu âm, chỉ gần 50% số BN có dấu hiệu dày thành bàng quang. Về phổ vi khuẩn: E.Coli hay gặp nhất (32/43), tiếp theo là Proteus	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

142	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân ung thư dạ dày điều trị tại Bệnh viện đa khoa Trung ương Cần Thơ	Tài Nữ Tuyết Lam	Bệnh nhân chủ yếu biểu hiện đau thượng vị (97,7%), buồn nôn – nôn (72,7%), chán ăn (47,7%) và sụt cân (31,8%), nuốt khó ít gặp nhất (2,3%). Triệu chứng thực thể thường gặp là điểm đau thành bụng (97,7%), thiếu máu (45,5%) và báng bụng (20,5%), không ghi nhận di căn xa. Đa số bệnh nhân thuộc nhóm ASA 2 (61,4%). Thiếu máu nhẹ chiếm 45,5%, albumin bình thường 50%, CEA tăng 68,2%. Siêu âm phát hiện khối u 43,9% và hạch 4,9%. CT phát hiện khối u 100%, mất cấu trúc lớp	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
143	Tái tạo mỏm vẹt bằng một phần chỏm quay trong tam chứng bi thảm vùng khuỷu : Báo cáo ca lâm sàng và tổng quan y văn	Lê Gia Ánh Thy	Sau 9 tháng theo dõi, bệnh nhân có vết thương lành tốt, gấp cổ tay tốt, tầm vận động gấp bình thường, duỗi thiếu 20°, sấp thiếu 10°, ngựa bình thường. Điểm Mayo khuỷu tay đạt 85 điểm. Không có biến chứng nghiêm trọng	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
144	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng ở người bệnh nhiễm khuẩn huyết được chỉ định kháng sinh Vancomycin trong điều trị tại Bệnh viện đa khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu năm 2023-2024	Trần Quốc Tường	Tuổi trung bình là $(67,8 \pm 11,9)$ tuổi, tỷ lệ thừa cân/béo phì (60,4%). Dấu hiệu sinh tồn, nhiệt độ cơ thể ($>37,50^{\circ}\text{C}$) chiếm 26,6%, nhịp thở (>20 lần/phút) chiếm 68,3%, mạch (>100 lần/phút) chiếm 36,7%, huyết áp tâm thu (>140 mmHg) chiếm 25,0%. Cận lâm sàng, bạch cầu tăng (98,3%), nồng độ Procalcitonin ($>0,04$ ng/mL) chiếm 100%, lactate máu tĩnh mạch ($>2,2$ mmol/L) chiếm 88,3%, PaCO ₂ tăng (38,3%), NEU% tăng (80%). Tim mạch là nhóm bệnh mắc kèm nhiều nhất (70%). Có 95% người bệnh (Clcr <90 ml/phút). Đường vào gây nhiễm khuẩn huyết là da mô mềm (28,3%).	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

145	Khảo sát đặc điểm lâm sàng và các yếu tố liên quan ở bệnh nhân viêm bờ mi	Đoàn Kim Thành	Tuổi trung bình $62,1 \pm 11,8$ tuổi. Nữ giới chiếm cao hơn (79,3%). Đa số là thị lực tốt (81,2%). Viêm bờ mi thường gặp triệu chứng: cộm vướng, chảy nước mắt, giãn mạch, cương tụ bờ mi và tắc lỗ đổ tuyến. Trong đó, triệu chứng cơ năng và thực thể có tương quan mạnh nhất với tình trạng viêm bờ mi nặng là cộm vướng ($p < 0,001$; $OR = 23,2$) và tắc lỗ đổ tuyến meibomius ($p = 0,028$, $OR = 2,2$). OSDI trung bình $36,6 \pm 13,3$; đa số là nặng (64,9%). Chất lượng chất tiết tuyến (MQ score) trung bình $1,16 \pm 0,06$. TBUT trung bình $5,0 \pm 1,7$ giây với TBUT ≤ 5 giây chiếm chủ yếu (66,1%). Meiboscore trung bình $2,82 \pm 0,1$.	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
146	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng và kết quả điều trị người bệnh nhồi máu não nhẹ được tiêu huyết khối	Nguyễn Tuấn Anh	Tuổi trung bình $66,33 \pm 9,37$; nam giới chiếm 66,7%; tỉ lệ nhập viện trong 3 giờ đầu chiếm 63,9%; tỉ lệ nhồi máu não vùng hạch nền quanh não thất chiếm 61,1%; tỉ lệ suy giảm thần kinh sớm chiếm 36,1%; tỉ lệ chuyển dạng chảy máu là 2,8%; tỉ lệ tử vong ngày 90 là 2,8%; tỉ lệ đạt kết quả hồi phục chức năng thần kinh tốt mRS 0-1 ngày 90 là 80,6%; một số yếu tố liên quan tới kết quả điều trị tốt là suy giảm thần kinh sớm ($OR\ 0,462\ (95\% CI$	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
147	So sánh chỉ số Triglycerid-glucose (TYG) và HbA1C ở bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp	Nguyễn Thị Phương Thảo	TyG ở nhóm bệnh nhân nghiên cứu là $9,56 \pm 0,87$; TyG ở nhóm bệnh nhân kiểm soát đường huyết chưa tốt cao hơn so với nhóm kiểm soát đường huyết tốt. TyG liên quan với HbA1C ($r = 0,359$; $p < 0,001$), cholesterol toàn phần ($r = 0,369$; $p < 0,001$), triglycerid ($r = 0,718$; $p < 0,001$) và chỉ số TG/HDL-	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

148	Hiệu quả của Nivolumab kết hợp hóa trị trong điều trị ung thư dạ dày giai đoạn muộn tại Việt Nam : Báo cáo loạt ca bệnh	Nguyễn Thị Thu Hà	Hai bệnh nhân đạt đáp ứng toàn phần (CR), hai bệnh nhân còn lại đều đạt đáp ứng tốt và đang tiếp tục điều trị. Trong đó có một bệnh nhân đạt đáp ứng kéo dài, với thời gian sống không tiến triển (PFS) hiện đạt 40 tháng. Điều trị được dung nạp tốt, các	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
149	Giá trị chẩn đoán của giao thức siêu âm nhanh trong sốc (RUSH) trong phân loại các thể sốc chưa rõ nguyên nhân: Một nghiên cứu cắt ngang tại trung tâm cấp cứu A9, Bệnh viện Bạch Mai	Phạm Xuân Thành	Trong 110 bệnh nhân đủ tiêu chuẩn, 100 bệnh nhân (tuổi trung vị 66 [IQR 55–75], 60,0% là nam) được đưa vào phân tích chẩn đoán cuối cùng. Các chẩn đoán xác định bao gồm: Sốc phân bố (58%), Sốc tim (22%), Sốc giảm thể tích (13%), và Sốc tắc nghẽn (7%). Giao thức RUSH đạt độ chính xác chẩn đoán tổng thể là 88,0%. Chỉ số đồng thuận Kappa là 0,799 (khoảng tin cậy 95%: 0,669 – 0,929, $p < 0,001$), cho thấy mức độ phù hợp Tốt. RUSH cho thấy giá trị chẩn đoán cao nhất trong Sốc tim (Se 90,9%; Sp 96,2%) và Sốc tắc nghẽn (Se 85,7%;	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
150	Một số yếu tố liên quan đến biến chứng và dự phòng các biến chứng về mắt ở người bệnh đái tháo đường type 2 tại Bệnh viện Mắt thành phố Hồ Chí Minh	Trương Ngọc Phương Thu	Tỷ lệ có kiến thức tốt chỉ đạt 10,2% với điểm trung bình $9,98 \pm 2,71/15$ điểm. Tỷ lệ thực hành tốt đạt 24,7% với điểm trung bình $5,66 \pm 1,15/8$ điểm. Các yếu tố liên quan đến kiến thức kém: tuổi ≥ 60 (OR=1,18), học vấn $\leq$ THCS (OR=1,92), có biến chứng mắt (OR=1,33), chưa được thông tin (OR=1,26). Yếu tố liên quan thực hành kém: kiến thức kém (OR=2,18), chi phí cao (OR=1,35). Rào	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

151	Khảo sát đặc điểm sinh sản và đánh giá mức độ căng thẳng tại thời điểm chuyển phôi và thời điểm thử máu có thai ở phụ nữ thụ tinh ống nghiệm tại Bệnh viện Hùng Vương	Lê Thị Phương Dung	Dữ liệu 140 phụ nữ ghi nhận tỷ lệ có thai cao (49.3%) ở nhóm bệnh nhân ≤ 30 tuổi. Điểm PSS và FPI tại thời điểm trước chuyển phôi và khi thử máu có dao động nhẹ, tuy nhiên không có ý nghĩa thống kê ($p > 0.05$ ở tất cả các nhóm). Phân tích hồi quy cho thấy các yếu tố sinh học vẫn giữ vai trò quyết định đến kết cục thai, trong khi điểm PSS và FPI không ảnh hưởng đến kết quả. Sau thất bại chuyển phôi, 97,2% bệnh nhân vẫn mong muốn tiếp tục	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
152	Vai trò của cắt lớp vi tính trong chẩn đoán đau bụng cấp vùng một phần tư dưới phải không do chấn thương tại Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh	Đỗ Hải Thanh Anh	Viêm ruột thừa, viêm hồi manh tràng – đại tràng lên và sỏi niệu quản phải là những nguyên nhân thường gặp nhất của đau bụng cấp vùng $\frac{1}{4}$ dưới phải không do chấn thương. CLVT cho thấy độ nhạy và độ đặc hiệu rất cao trong chẩn đoán các nguyên nhân này	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
153	Khảo sát cấu trúc bán phần trước nhãn cầu bằng As-oct trên bệnh nhân Glaucoma góc đóng	Trần Anh Tuấn	Độ sâu tiền phòng (ACD) trung bình: $1,95 \pm 0,23$ mm, phản ánh tiền phòng nông ở hầu hết bệnh nhân. Diện tích tiền phòng (ACA) trung bình: $13,42 \pm 1,91$ mm ² . Góc bè - mỏng mắt (TIA) trung bình: $13,41 \pm 4,61^\circ$. Khoảng cách mở góc AOD500 trung bình: $197,41 \pm 40,9$ μ m, giá trị nhỏ so với bình thường. Về lâm sàng: nhãn áp trung bình trước phẫu thuật: $26,81 \pm 13,14$ mmHg. Thị lực trung bình (logMAR): $0,69 \pm 0,68$. Nhãn áp có tương quan	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

154	Ứng dụng xét nghiệm Human Papilloma virus MRNA trên bệnh nhân khám phụ khoa tại Bệnh viện Phụ sản Hải Phòng năm 2024	Đào Thị Hải Yến	Tuổi trung bình của nhóm đối tượng nghiên cứu là $38,54 \pm 10,23$ tuổi. Có tiền sử can thiệp CTC là 4,6%. Kết quả tế bào học HSIL và LSIL là 0,5% và 0,4%. Soi CTC cho kết quả bình thường (54,7%), viêm (35,9%), vết trắng (0,7%) và u xơ CTC (0,1%). Tỷ lệ nhiễm HPV chiếm 10% đối tượng nghiên cứu, trong đó 12 type nguy cơ cao chiếm tỷ lệ cao nhất (6,8%), nhiễm HPV 16 là 2,4% và HPV 18 là 0,8%, chỉ có 1 phụ nữ đồng nhiễm HPV type 16 và 12 type nguy cơ cao khác (0,1%). Nhóm có tiền sử can thiệp CTC có tỷ lệ nhiễm HPV cao gấp 37,7 lần nhóm không có tiền sử can thiệp ($p < 0,001$). Nhóm có kết quả HPV dương tính có tỷ lệ soi CTC có hình ảnh loạn sản cao gấp 19,4 lần nhóm HPV âm tính. Theo phân tầng nguy cơ, nhóm nhiễm type HPV 16,18 có tỷ lệ soi CTC có hình ảnh loạn sản cao gấp 4,76 lần so với nhóm nhiễm 12 type nguy cơ cao khác. Nhóm có kết quả HPV	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
155	Nghiên cứu tỷ lệ và một số yếu tố liên quan đến kết quả kiểm soát đạt nồng độ NON-HDL-Cholesterol ở bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp tại Bệnh viện đa khoa thành phố Cần Thơ	Huỳnh Bích Trâm	Nghiên cứu cho thấy trên 70 bệnh nhân, tỷ lệ nam giới là 61,4%. Sau một tháng điều trị, tỷ lệ đạt mục tiêu non-HDL-c là 38,6%. Bệnh nhân thừa cân béo phì (23,1% và 47,7%); đái tháo đường (20,7% và 51,2%) và rối loạn lipid máu (26,5% và 66,7%) tỷ lệ đạt mục tiêu non-HDL-c thấp hơn nhóm không có các yếu tố này	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

156	Đánh giá kiến thức tuân thủ trong điều trị ARV của người bệnh HIV/AIDS và các yếu tố liên quan tại TTYT Huyện Bình Chánh - TP HCM năm 2024	Lê Thị Kim Chi	Đa số người bệnh là nam giới (59,0%) , trên 25 tuổi (80,7%), có trình độ học vấn THPT (38,6%), và nghề nghiệp là công nhân (39,8%). Tỷ lệ độc thân chiếm cao nhất (56,6%). Tỷ lệ người bệnh có kiến thức tuân thủ điều trị ARV đạt là 57,8%. 85,5% người bệnh biết ARV là thuốc kháng virus HIV và 74,7% biết phải kết hợp ít nhất 3 loại thuốc trở lên. Tỷ lệ người bệnh biết nguyên tắc uống thuốc 2 lần/ngày, cách nhau 12 tiếng lần lượt là 100% và 89,2%. Về hậu quả của việc không tuân thủ, 89,2% người bệnh biết rằng virus HIV sẽ không được ngăn chặn và 39,8% biết về nguy cơ kháng thuốc. 81,9% người bệnh hiểu rằng không tuân thủ điều trị là bỏ một liều thuốc hoặc bỏ một ngày không uống thuốc (80,7%). Khi quên uống thuốc, 90,4% người bệnh có kiến thức đúng là uống bù ngay liều vừa quên. Yếu tố "tham gia tập huấn lần đầu" có mối	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
157	Đánh giá kết quả điều trị của Secukinumab ở bệnh nhân vẩy nến thể mảng mức độ trung bình - nặng tại Bệnh viện Hữu nghị đa khoa Nghệ An	Phạm Thị Thanh Huyền	Trước điều trị, PASI trung bình hai nhóm tương đương ($29,41 \pm 4,10$ và $29,16 \pm 4,79$; $p = 0,826$). Sau 4 tuần, PASI trung bình nhóm secukinumab giảm còn $7,04 \pm 2,11$ so với $17,50 \pm 4,12$ ở nhóm cổ điển ($p = 0,000$); 71% bệnh nhân nhóm secukinumab đạt PASI 75 trong khi nhóm cổ điển không có trường hợp nào. Sau 16 tuần, PASI trung bình nhóm secukinumab là $1,96 \pm 1,43$ so với $8,96 \pm 1,95$ ở nhóm cổ điển ($p = 0,000$); toàn bộ bệnh nhân nhóm secukinumab đạt PASI 75 và 67,7% đạt PASI 90, so với 38,7% và 0% ở nhóm cổ điển. DLQI cải thiện rõ rệt: $1,26 \pm 0,89$ ở nhóm	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

158	Kết quả điều trị viêm da dầu bằng Tacrolimus bôi tại chỗ	Nguyễn Thị Liên	Trước điều trị, đa số bệnh nhân bị tổn thương TCCB mức độ nặng, chiếm tỷ lệ cao nhất với dát đỏ nặng (57.8%) và vảy da nặng (46.1%), cho thấy mức độ bệnh trầm trọng ban đầu. Sau 4 tuần bôi tacrolimus, tỷ lệ khỏi hoàn toàn đạt 34.3% (dát đỏ), 44.1% (vảy da), tổng điểm mức độ bệnh cải thiện có	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
159	Khảo sát di căn hạch cổ trong ung thư thanh quản có chỉ định cắt thanh quản toàn phần tại Bệnh viện Chợ Rẫy từ tháng 09/2022 đến tháng 06/2023	Phạm Kim Long Giang	Nghiên cứu cho thấy đặc điểm di căn hạch cổ nhóm II, III, IV; sự thay đổi tỉ lệ di căn hạch cổ theo từng nhóm trước và sau mổ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
160	Nhiễm khuẩn huyết và sốc nhiễm khuẩn tại khoa hồi sức nhiễm, Bệnh viện Nhi đồng 1 theo tiêu chuẩn Phoenix	Phùng Nguyễn Thế Nguyên	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ nhiễm khuẩn huyết là 73,6%; sốc nhiễm khuẩn 46,2%; tử vong 16,3%. Nhóm nhiễm khuẩn huyết có điểm Phoenix cao hơn rõ rệt ở các tiêu chí hô hấp, tim mạch, đông máu và thần kinh ($p < 0,001$). Các yếu tố lâm sàng như tuổi, giới, địa chỉ, bệnh lý nền không khác biệt giữa hai	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
161	Đánh giá kết quả điều trị khâu rách chớp xoay qua nội soi tại Bệnh viện đa khoa khu vực Thủ Đức	Đỗ Quang Sang	Nghiên cứu bao gồm 168 bệnh nhân, bao gồm 89 nam và 79 nữ, độ tuổi trung bình là $57,74 \pm 9,7$. Điểm UCLA trung bình trước mổ là $12,43 \pm 2,53$, sau mổ $32,17 \pm 1,98$, điểm UCLA cải thiện rõ rệt có ý nghĩa thống kê với $p=0,0001$. Có 22/168 bệnh nhân tỉ lệ 13,1%, được chụp MRI 1,5 Tesla sau mổ. Đánh giá mức độ lành gân theo phân loại Sugaya Tỉ lệ lành gân trong nhóm nghiên cứu khi chụp MRI ngẫu nhiên là 86,4%, trong đó tỉ lệ lành hoàn	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

162	Nghiên cứu ảnh hưởng tình trạng mất ổn định vi vệ tinh (MSI) và Human Papillomavirus (HPV) trên ung thư đại trực tràng	Nguyễn Mai Chi	Trong 98 ca nghiên cứu, phát hiện nhiễm HPV ở 35 ca (35,7%). Tình trạng mất ổn định vi vệ tinh là 18 ca (18,4%), chủ yếu phát hiện ở giai đoạn I & II và không phát hiện tình trạng di căn hạch hoặc di căn xa ($p = 0,01$). Không ghi nhận mối liên quan giữa tình trạng nhiễm HPV với tuổi, giới và phân loại	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
163	Kết quả điều trị dọa đẻ non bằng Nifedipine tại Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên	Nguyễn Bùi Huy	Tỉ lệ thai phụ vào viện ở tuổi thai 32-36 tuần chiếm 59,8%; tuổi thai 32-34 tuần là 29,2% và từ 28-31 tuần là 23,6%. Tỉ lệ điều trị thành công bằng Nifedipine là 90,3%. Tỉ lệ thành công cao hơn ở nhóm có tần số CCTC ≤ 3 cơn và CTC mở ≤ 1 cm so với nhóm còn lại ($p < 0,05$). Tỉ lệ kéo dài thai kỳ > 28 ngày chiếm 65,3%; kéo dài thai kỳ 15–28 ngày là	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
164	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng trẻ mắc sốt xuất huyết Dengue có chỉ định truyền dịch	Đoàn Đức Cảnh	Bệnh nhi mắc SXHD có chỉ định bù dịch gặp nhiều nhất ở lứa tuổi $> 5 - < 13$ tuổi (53,7%); tỷ lệ nam/nữ: 1,51/1. Sốt là triệu chứng hay gặp nhất (89,7%), sau đó là đau bụng (40,4%), nôn (34,6%). Xuất huyết dưới da gặp ở 16,2% bệnh nhân, xuất huyết niêm mạc gặp ở 13,2%. 40,4% bệnh nhân có mạch nhanh, huyết áp giảm ít gặp. 17,6% trường hợp có tiêu cầu giảm trung bình $5 - < 30$ G/l; 3,6% có suy gan cấp. Bất thường hay gặp nhất trên siêu âm ổ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
165	Khảo sát tỉ lệ và đặc điểm di căn hạch tiềm ẩn trên bệnh nhân ung thư biểu mô tế bào gai hạ họng và thanh quản	Lý Xuân Quang	Nghiên cứu cho thấy tỉ lệ DCHTA chung là 11,6% (5/43). Tỉ lệ DCHTA cùng bên là 9,3% và đối bên là 2,3% ($p > 0,05$). DCHTA được ghi nhận ở nhóm hạch II cùng bên (4,7%), III cùng bên (4,7%) và II đối bên (2,3%). Không ghi nhận DCHTA ở nhóm IV	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

166	Khảo sát đặc điểm bệnh nhân nhiễm trùng cổ sâu phẫu thuật dẫn lưu áp xe cổ tại khoa Tai mũi họng Bệnh viện Chợ Rẫy từ 2023 đến 2025	Ngô Văn Công	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung vị bệnh nhân là 57,0, nam giới chiếm đa số. Phần lớn bệnh nhân đến từ các tỉnh ngoài Thành phố Hồ Chí Minh, trong đó đa số có ít nhất một bệnh lý nền, thường gặp nhất là đái tháo đường và tăng huyết áp. Nguyên nhân phổ biến nhất là nhiễm trùng răng. Triệu chứng điển hình gồm đau, sưng và đỏ. Tổn thương thường gặp ở khoang dưới hàm, một số trường hợp lan xuống trung thất. Áp xe chiếm tỉ lệ cao nhất, viêm cân mạc hoại tử ghi nhận gần 15%. Trên CT-scan, tụ dịch, thâm nhiễm mỡ và bất thuốc	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
167	Đánh giá tác dụng điều trị hội chứng thắt lưng hông do thoái hóa cột sống bằng điện xung tại huyết kết hợp xoa bóp bấm huyệt	Tổng Nguyên Hoàng	Cả hai phác đồ đều cho thấy hiệu quả cải thiện rõ rệt trên tất cả các chỉ số ($p < 0,05$). Tuy nhiên, NNC cho thấy sự cải thiện nhanh hơn và vượt trội hơn so với NĐC. Tại D15, điểm đau VAS của NNC giảm xuống còn $0,97 \pm 0,45$, thấp hơn có ý nghĩa so với NĐC là $1,54 \pm 0,51$ ($p < 0,05$). Hiệu suất giảm điểm ODI và tăng độ giãn Schöber, độ Lasègue của NNC cũng cao hơn NĐC có ý nghĩa thống kê ($p < 0,05$). Kết quả điều trị chung loại tốt và khá ở NNC	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
168	Đặc điểm lâm sàng và kết quả CT-scanner xương thái dương cải tiến trong bệnh viêm tai giữa mạn tính có tổn thương xương con tại Thái Nguyên	Nguyễn Toàn Thắng	Nghiên cứu cho thấy nhóm tuổi hay gặp viêm tai giữa mạn tính có tổn thương xương con là 36 đến 59 tuổi, nữ chiếm 51,1%, nam chiếm 48,9%. Lý do vào viện hay gặp nhất là nghe kém (86,7%), ù tai (55,6%), chảy dịch tai (42,2%). Lỗ thủng màng nhĩ thường gặp vị trí trung tâm, chiếm 58%. Tỷ lệ xác định được tổn thương xương con trên CT.Scanner	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

169	Mức độ hài lòng và các yếu tố liên quan ở người bệnh ung thư vú được cắt tuyến vú triệt căn và tạo hình ngay bằng túi độn tại Bệnh viện K	Phạm Hồng Khoa	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình là $43,7 \pm 7,4$. Trong đó 79,7% được phẫu thuật NSM và 20,3% SSM với thể tích túi độn trung bình $219,5 \pm 47,7$ ml. Điểm hài lòng trung bình theo BREAST-Q là $60,9 \pm 11,0$. Các yếu tố: tuổi, bên vú bệnh, tính đa ổ, kích thước u, kỹ thuật phẫu thuật (NSM/SSM), lưới nâng đỡ, biến chứng, hóa chất và xạ trị không cho thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê. Trong khi đó, bệnh nhân có thể tích túi ≥ 200 ml hài lòng cao	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
170	Đánh giá kết quả điều trị phục hồi chức năng trên người bệnh đột quỵ tại khoa phục hồi chức năng, bệnh viện Đà Nẵng	Nguyễn Song Hiếu	Nghiên cứu khảo sát 53 người bệnh đột quỵ đang điều trị phục hồi chức năng tại Khoa phục hồi chức năng, Bệnh viện Đà Nẵng, kết quả cho thấy độ tuổi trung bình là $64,23 \pm 13,08$ tuổi, trong đó nam giới chiếm 64,2%; Tỷ lệ đột quỵ do nhồi máu não là 54,7% và do xuất huyết não là 45,3%; Thời gian điều trị trung bình tại khoa là $24,08 \pm 9,14$. Sau điều trị tỷ lệ liệt $\frac{1}{2}$ người/ liệt toàn toàn thân giảm từ 69,8% xuống còn 37,7%; Điểm Barthel trung bình tăng từ $56,36 \pm 10,45$ và điểm Rankin trung bình	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

171	Khảo sát tình hình sử dụng thuốc và đánh giá việc tuân thủ dùng thuốc trong điều trị đái tháo đường típ 2 của người bệnh ngoại trú tại Trung tâm y tế Huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long năm 2025	Nguyễn Hồ Thế Phương	Nghiên cứu cho thấy thuốc Metformin được sử dụng phổ biến nhất (42,33%), tiếp theo là Sulfonylurea (37,67%), Thiazolidinediones (11,33%), DPP-4 inhibitors (4,67%) và Incretin mimetics (4%). Phần lớn bệnh nhân (62,67%) sử dụng dưới 3 loại thuốc, và 96% bệnh nhân dùng thuốc qua đường uống. Về tỷ lệ tuân thủ điều trị, chỉ có 28% bệnh nhân tuân thủ điều trị theo chỉ định, trong khi 72% không tuân thủ, cho thấy một thách thức lớn trong việc quản lý bệnh đái tháo đường típ 2. Các yếu tố có liên quan có ý nghĩa thống kê đến	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
172	Một số yếu tố liên quan tới mức độ nặng của bệnh nhân sốt xuất huyết Dengue tại Bệnh viện hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng năm 2024	Trần Thị Liên	Các yếu tố lâm sàng liên quan tới sốt xuất huyết Dengue nặng gồm tuổi (OR=5,03), đau đầu (OR=2,39). Các yếu tố cận lâm sàng liên quan với mức độ nặng của sốt xuất huyết Dengue gồm Hct tăng từ 38% trở lên (OR=3,92), Tiểu cầu giảm <50G/L (OR=3,87), AST từ trên 400U/L (OR=5,96) và ALT tăng từ trên 400 U/L (OR=3,27)	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

173	Đặc điểm lâm sàng, nội soi, mô bệnh học và kết quả cắt Polyp đại trực tràng qua nội soi tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ninh	Dương Thị Thu Hương	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của bệnh nhân là $59,8 \pm 11,8$, nhóm trên 60 tuổi chiếm tỷ lệ cao nhất (54,5%). Nam giới chiếm 53,0%. Lý do vào viện phổ biến nhất là đau bụng (75,0%). Vị trí polyp thường gặp nhất là đại tràng ngang (29,1%). Kích thước phổ biến từ 5 - <10 mm (58,1%). Hình thái không cuống (Type Is) chiếm ưu thế (69,3%). Phân loại JNET chủ yếu là Type 2A (73,2%). Về mô bệnh học, u tuyến chiếm 76,7%. Phân loại JNET có mối tương quan chặt chẽ với kết quả mô bệnh học ($p < 0,001$), với 96,5% polyp Type IIA và 100% polyp Type IIB là tổn thương tân sinh. Tỷ lệ	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
174	Báo cáo một trường hợp : U nhầy nhĩ trái biến chứng đột quỵ thiếu máu não cấp	Nguyễn Ngọc Tuấn	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ mắc ở nữ gấp đôi so với nam. Khi có triệu chứng tắc mạch não, đặc biệt ở bệnh nhân trẻ, cần chụp MRA sọ não và siêu âm tim qua thành ngực sớm để phát hiện nguyên nhân có thể là u nhầy nhĩ trái. Siêu âm tim qua thực quản giúp chẩn đoán xác định. Nên điều trị kháng đông	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
175	Đề kháng Insulin và một số yếu tố liên quan trên bệnh nhân tiền đái tháo đường tại Bệnh viện Nội tiết Nghệ An năm 2025	Nguyễn Quốc Đức	Nghiên cứu cho thấy tỷ lệ ĐKIR trong quần thể nghiên cứu là 26,7%. Phân tích hồi quy đa biến cho thấy $HbA1c \geq 5,7\%$ là yếu tố nguy cơ độc lập, có liên quan đến tình trạng ĐKIR (OR=5,51; CI95%: 1,42–21,43; $p=0,04$). Các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê gồm: hoạt động thể lực thấp (OR=3,91; CI95%: 1,38–11,03), vòng eo lớn (OR=3,85; CI95%: 1,58–9,37), rối loạn lipid máu	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026

176	Đặc điểm loạn thị khúc xạ ở trẻ em từ 6 đến 15 tuổi tại Thành phố Hồ Chí Minh	Trần Đình Minh Huy	Nghiên cứu cho thấy tuổi trung bình của mẫu là $10,20 \pm 2,68$ tuổi. Tỷ lệ loạn thị khúc xạ là 60,4%, trong đó loạn thị thuận chiếm đa số (92,2%). Loạn thị khúc xạ mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (27,5%), tiếp theo là loạn thị nhẹ (15,3%), loạn thị nặng (10,4%) và loạn thị rất nặng (7,2%). BCVA trung bình giảm dần khi mức độ loạn thị tăng, từ 0,005 LogMAR ở nhóm không loạn thị xuống	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026
177	Nghiên cứu đặc điểm lâm sàng của bệnh nhân viêm da tiết bã điều trị phối hợp bằng Itraconazol viên, kem Terbinafin tại Bệnh viện Trường Y Dược Cần	Nguyễn Thị Thùy Trang	Nghiên cứu cho thấy sau 4 tuần điều trị có 90% bệnh nhân đáp ứng từ tốt đến rất tốt với điều trị ($p < 0,001$). Các triệu chứng điều đáp ứng từ tốt trở lên. Chưa phát hiện tác dụng phụ trên bệnh nhân	Tạp chí Y học Việt Nam Tập 559 Tháng 2 Số 1 - 2026